

3. Nguyên tắc quản lý rừng ở huyện Kon Plông (Quy hoạch tổng thể)

3.1 Bối cảnh và giả định

Quy hoạch tổng thể quản lý rừng ở huyện Kon Plông cần phải phù hợp với luật pháp và những qui định của Việt Nam. Với mong muốn làm cho sản phẩm gỗ tiếp cận với thị trường quốc tế, Quy hoạch này được kỳ vọng là sẽ bền vững từ quan điểm duy trì và tăng cường các chức năng của rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và bảo vệ hệ sinh thái của khu vực, thông qua nhận thức về quản lý rừng bền vững. Với những thành tựu đạt được của quản lý rừng bền vững, gần đây, tại các diễn đàn quốc tế, người ta đang thảo luận về tiêu chuẩn và chỉ số kiểm định quản lý rừng bền vững, cùng những xu hướng của chứng chỉ gỗ quốc tế.

3.1.1 Những nguyên tắc của mục tiêu quản lý rừng

Huyện Kon Plông vẫn là nơi còn có diện tích rừng tự nhiên phong phú nhất Việt Nam. Diện tích rừng ở huyện này là quan trọng vì i) bảo vệ hệ sinh thái làm nơi cư trú của các loài động vật có vú lớn như hổ, và ii) bảo vệ chức năng phòng hộ của rừng tại vị trí của vùng đầu nguồn là một nhánh của sông Mê Kông. Vì vậy, không chỉ Việt Nam mà còn có những nước khác cũng quan tâm đến việc duy trì rừng tự nhiên ở huyện này.

Mặt khác, Tây Nguyên bao gồm huyện Kon Plông, một nơi có nhiều buôn làng nghèo miền núi, kinh tế lạc hậu ở Việt Nam, và vì vậy không thể không phát triển kinh tế và nâng cao đời sống của người dân, đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người và cần điều chỉnh cơ sở hạ tầng. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam cần thúc đẩy mạnh mẽ việc phát triển nông - lâm nghiệp để đồng thời tăng cường phát triển công nghiệp, như trồng cà phê, cao su và trồng cây nguyên liệu giấy. Rừng là tài nguyên thiên nhiên phong phú cần được sử dụng có hiệu quả nhằm phát triển kinh tế ở Tây Nguyên

Mục tiêu chủ yếu của quy hoạch tổng thể này là đưa ra những nguyên tắc và hướng dẫn cho quản lý rừng bền vững để sử dụng nguồn tài nguyên rừng mà không làm giảm khả năng phát huy từng chức năng của rừng, hài hoà với những yêu cầu khác nhau đặt ra với rừng.

3.1.2 Quy chế quản lý rừng.

Những nguyên tắc quản lý rừng ở Việt Nam nhằm bảo vệ môi trường, duy trì và khôi phục nguồn tài nguyên rừng. Luật đất đai xác định rõ rừng và Luật về rừng phân chia rừng thành 3 loại: rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng sao cho phù hợp với việc quản lý theo các mục đích sử dụng. Rừng sản xuất được thống nhất ở quy mô nhất định, và Chính phủ Việt Nam giao những vùng có khả năng thực hiện quản lý rừng và hoạt động riêng biệt cho các lâm trường chịu trách nhiệm quản lý. Các lâm trường cải tiến quản lý trong giới hạn những vấn đề đã được phê duyệt như một đơn vị độc lập, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực theo kinh tế thị trường và duy trì bảo vệ rừng.

Ở những nơi không có điều kiện đồng nhất để giao lâm trường quản lý rừng, thì trách nhiệm quản lý sẽ được chuyển giao cho chính quyền địa phương. Ủy ban nhân dân của từng tỉnh sẽ giao những công việc phù hợp cho đơn vị lâm nghiệp của huyện và xã. Trong khi đó, rừng phòng hộ và đặc dụng sẽ có ban quản lý thực hiện trách nhiệm quản lý rừng một cách có hiệu quả.

Quy định chi tiết xác định các biện pháp cụ thể cho quản lý và tác nghiệp, gồm cả khai thác và chỉ ra tiêu chuẩn phân loại loài cây trồng rừng cho các vùng sinh thái, tiêu chuẩn cho tuổi khai

thác theo mục đích trồng rừng và loài cây, trữ lượng tối thiểu của lâm phần dành cho khai thác, đánh dấu diện tích của lâm phần, chu kỳ khai thác. Mỗi Lâm trường phải lập kế hoạch quản lý 5 năm phù hợp với những tiêu chuẩn trên và phải được uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Hy vọng mỗi tổ chức được giao trách nhiệm quản lý rừng sẽ trồng cây ở những vùng hoang hoá không được sử dụng và vùng đồng cỏ càng sớm càng tốt. Để xúc tiến trồng rừng, Chương trình 327, Quyết định 661 về Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng đã được ban hành và các hoạt động trồng rừng đã và đang được tăng cường trên toàn quốc. Ngoài ra, hy vọng rằng những người dân miền núi sẽ xúc tiến một dự án trồng rừng như vậy ở qui mô đầy đủ nhất và đòi hỏi mỗi một tổ chức hành chính địa phương và các lâm trường tiến tới ký hợp đồng trồng rừng với người dân miền núi. Trong số những người dân miền núi địa phương, vùng xa xôi hẻo lánh và người dân tộc được xác định là một nhóm mục tiêu chính, là đối tượng hưởng lợi từ các hoạt động trồng rừng, và hy vọng nhận được sự quan tâm đặc biệt nhằm tạo ra lợi ích từ các hoạt động trồng rừng, như khoán trồng rừng.

Dựa theo một khuôn khổ pháp luật như vậy, Quy hoạch tổng thể này thảo luận về các chương trình hỗ trợ người dân có xét tới lợi ích mà người dân miền núi thu được nhờ tham gia thực thi các dự án. Kết quả phân tích nội dung pháp luật có liên quan đã được tham khảo như là điều kiện tiên quyết cho việc nghiên cứu Quy hoạch tổng thể được trình bày ở phần I, Quyển III.

3.1.3 Những nội dung chính của Quy hoạch phát triển rừng ở Tây Nguyên

Việt Nam đã trình bày một tài liệu liên quan đến việc ra đời chương trình phát triển lâm nghiệp Tây nguyên (1996-2000 và 2010) vào năm 1997. Viện điều tra Quy hoạch rừng (FIPI) và Chi nhánh FIPI ở Qui Nhơn đã lập bản thảo tài liệu này và Cục Phát triển Lâm nghiệp đã trình Chính phủ để xem xét và phê duyệt. Tài liệu này đưa ra một khái niệm cơ bản về phát triển và sử dụng rừng trong 4 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Dak Lak và Lâm Đồng trong đó có huyện Kong Plong được lập qui hoạch tổng thể, do yêu cầu mục tiêu quản lý rừng ở Huyện Kong Plong.

Theo chính sách được nói rõ ở đây, có sáu vấn đề được trình bày như là những mục tiêu quản lý rừng ở Tây Nguyên:

- 1) Bảo vệ rừng hiện có để bảo vệ vùng đầu nguồn, bảo tồn nguồn gen và đa dạng sinh học và cải thiện tính bền vững của lâm sản.
- 2) Xây dựng những vùng trồng rừng tập trung
- 3) Xây dựng những vùng trồng cây công nghiệp và cơ sở chế biến gỗ
- 4) Hỗ trợ người dân cải thiện mức sống của họ thông qua khuyến khích sản xuất nông - lâm kết hợp để người dân không phá rừng.
- 5) Tiếp nhận người dân di cư đến
- 6) Xúc tiến chính sách lâm nghiệp xã hội

Để đạt được những mục tiêu nêu trên, 4 tỉnh Tây nguyên sẽ trồng 620.000 ha có nông - lâm kết hợp và Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng và tăng cường chức năng của 180.000 ha rừng tự nhiên bằng việc phục hồi và khoanh nuôi rừng. Như vậy, tỷ lệ che phủ của rừng ở Tây nguyên sẽ tăng từ 56.7% năm 1996 lên 73.4% vào năm 2010.

Để đạt được mục tiêu này, phải tiến hành 5 biện pháp sau:

- 1) Hoàn thiện thủ tục pháp lý để hoàn tất phân loại sử dụng rừng (phòng hộ, sản xuất và đặc dụng) với ranh giới lâu bền.

- 2) Xác định những vùng đã bị mất rừng và làm rõ quyền lợi và trách nhiệm của các tổ chức thực thi chẳng hạn như lâm trường, công ty tư nhân, cá nhân, hộ gia đình tiến hành các hoạt động trồng lại rừng.
- 3) Điều chỉnh cơ sở hạ tầng và khoanh vùng trồng rừng công nghiệp
- 4) Đổi mới công nghiệp chế biến gỗ
- 5) Đánh giá các lâm trường và ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng.

Quy hoạch tổng thể này hỗ trợ cho việc quản lý rừng ở huyện Kong Plong, tỉnh Kon Tum và hy vọng sẽ đưa ra một quá trình nhằm đạt được những mục tiêu phát triển lâm nghiệp ở Tây nguyên như được trình bày trong từng vấn đề riêng biệt. Vì vậy, cần xem xét và điều tra về những vấn đề sau:

- 1) Giành ưu tiên phát huy đa chức năng của rừng
- 2) Trong cơ cấu đề cập ở trên, lâm sản sẽ được khai thác phục vụ cho phát triển kinh tế ở tỉnh Kon Tum
- 3) Lợi nhuận kinh tế thu được từ rừng sẽ có ý nghĩa quan trọng giúp người dân gắn bó với rừng, đặc biệt là người dân tộc.

3.2 Chia khoảnh

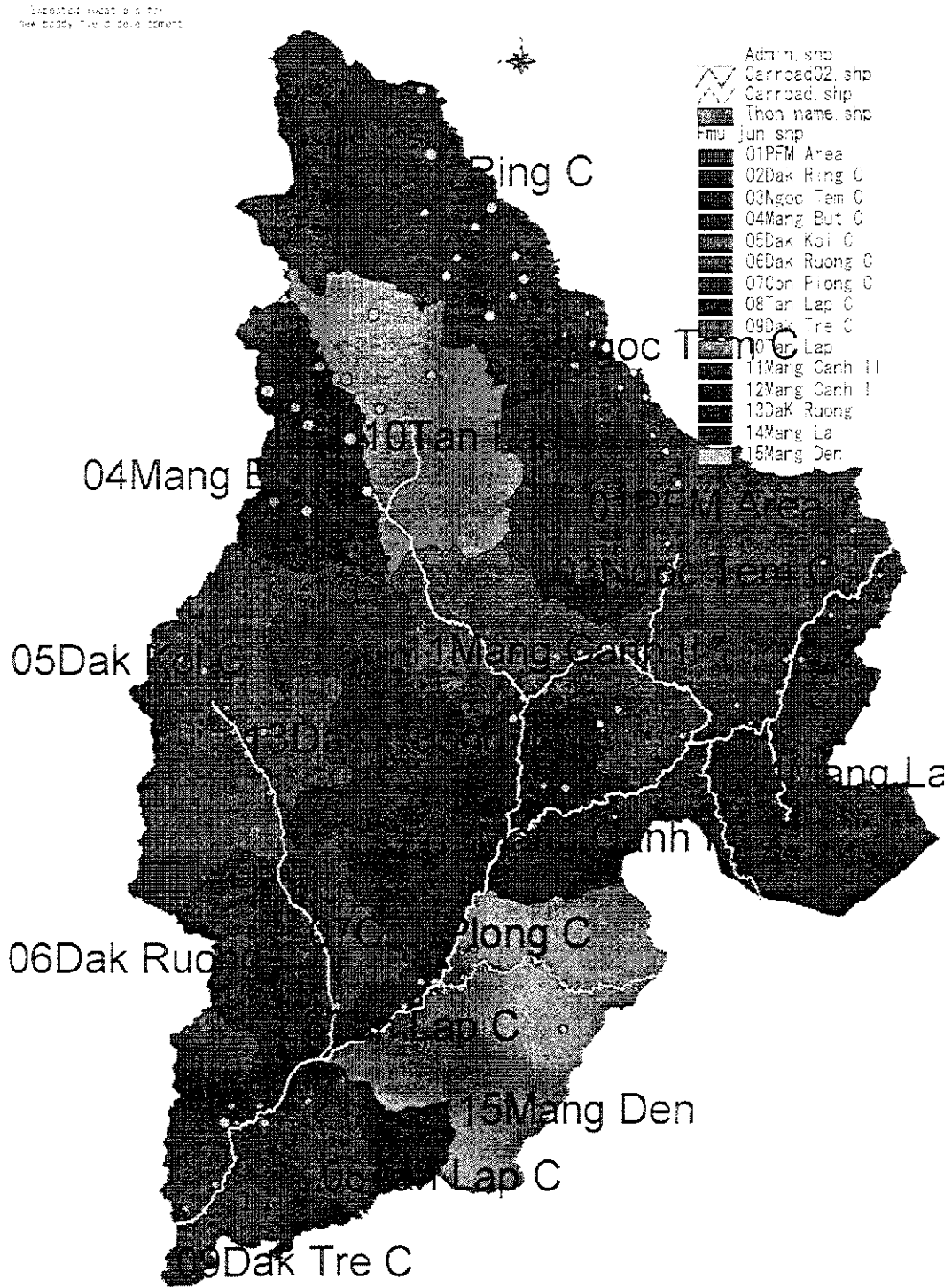
3.2.1 Quan niệm về chia khoảnh

Chia khoảnh là khái niệm cơ bản nhất để kiểm soát các hoạt động quản lý lâm nghiệp. Mỗi một nhóm lâm phần nhất định sẽ được đặt tên và khoanh vùng cho từng đơn vị quản lý, sẽ được chỉ rõ trong Quy hoạch này và sẽ là một chỉ số để lưu giữ hồ sơ. Nhìn chung, những vùng được dự kiến nằm trong quy hoạch này sẽ được chia thành những đơn vị diện tích hầu như giống nhau và được đánh số liên tục. Khoảnh sẽ được chia thêm thành tiểu khoảnh cho từng lâm phần có cùng chất lượng và sẽ được sử dụng như là đơn vị lập kế hoạch tác nghiệp cụ thể.

Trong định hướng lập những nhóm lâm phần như vậy ở Việt Nam thì những đơn vị được gọi là tiểu khu, khoảnh và tiểu khoảnh theo kích cỡ diện tích. Tại huyện Kong Plong có 184 đơn vị được thiết lập từ tiểu khu 371 đến 555. Vì số lượng tiểu khu và khoảnh có rất nhiều với nhiều vị trí được chỉ ra trên bản đồ, ranh giới các đơn vị này cần được nhận biết thông qua các đặc điểm về địa lý và tự nhiên mà không có những sai sót nào để có thể dễ dàng xác minh những địa điểm riêng biệt không chỉ ở trên bản đồ mà còn ở trên thực tế. Như vậy, ranh giới giữa các tiểu khu hoặc khoảnh nên được xác định thông qua các đặc điểm về địa lý và tự nhiên không dễ bị dịch chuyển, như những dải núi, dòng suối hay đường sá.

Những tiểu khu được xác lập có đơn vị diện tích khoảng 1.000 - 1.500 ha ở huyện Kong Plong. Vì việc sử dụng đơn vị điều chế rừng như vậy, về cơ bản là theo hệ thống chính thức ở Việt Nam, thuận lợi lớn cho việc điều chỉnh các kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch kinh tế khác của Việt Nam, những vấn đề thuộc về lập quy hoạch tổng thể này sẽ được nghiên cứu và thống nhất sử dụng tiểu khu là một đơn vị. Tuy nhiên, vì các lý do khác nhau trong hoàn cảnh Việt Nam, Nhóm nghiên cứu không được phép có bản đồ tỷ lệ 1/50.000 chỉ rõ ranh giới của các tiểu khu, nên một bản đồ địa hình dựa vào kỹ thuật GIS đã được chồng ghép từ các bản vẽ tay được tặng (tỷ lệ : 1/50.000) và được điều chỉnh theo đường sông, dãy núi trên bản đồ địa hình. Vì vậy, mỗi vùng của tiểu khu có thể có đôi chút sai lệch so với số liệu do Việt Nam đưa ra.

Hình 3.2.1 và Bảng 3.2.1 trình bày mối quan hệ với tiểu khu, xã, lâm trường và khu vực có trách nhiệm quản lý rừng cùng với ban quản lý rừng phòng hộ.



Hình I-3.2.1 Phạm vi quản lý rừng của các đơn vị

Bảng I-3.2.1 Diện tích thuộc thẩm quyền quản lý của đơn vị và các xã (ha)

Commune	01 Vùng PFM	02 Xã Dak Ring	03 Xã Ngọc Tem	04 Xã Mang But	05 Xã Dak Koi	06 Xã Dak Luong	07 Kon Plong	08 Xã Tan Lap	09 Xã Dak Tre	10 Tan Lap FE	11 Mang Canh II FE	12 Mang Canh I FE	13 Dak Ruong FE	14 Mang La FE	15 Mang Den FE	Total
01 Kon Plong							2.986								2.183	5.169
02 Tan Lap								4.263							4.314	8.577
03 Dak Ruong						18.148							1.109			19.257
04 Dak Tre									11.139							11.139
05 Dak Koi					19.381								13.158			32.538
06 Dak Phe															14.896	14.896
07 Manh Canh											11.091	16.924				28.015
08 Hieu	4.784													15.100		19.884
09 Po E	8.740													2.955		11.695
10 Mang But		3.798		10.945						13.458	2.803					31.005
11 Ngọc Tem	19.945		4.004													23.950
12 Dak Ring		19.849								2.665						22.514
Total	33.469	23.647	4.004	10.945	19.381	18.148	2.986	4.263	11.139	16.123	13.894	16.924	14.266	18.055	21.393	228.638

3.2.2 Xác định rừng phòng hộ

Những khu rừng trước hết được phân loại thành rừng sản xuất và rừng phòng hộ. Việc phân loại này là do Chính phủ quyết định dựa trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân từng tỉnh và, về nguyên tắc, không thể thay đổi được (Muốn thay đổi phải có sự phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ). Vì vậy, diện tích phòng hộ đã được xác định cần được giữ nguyên theo như ở trên. Hình I-3.2.2 và Bảng I-3.2.2 trình bày vị trí và kích thước của những tiểu khu được xác định là vùng rừng phòng hộ.

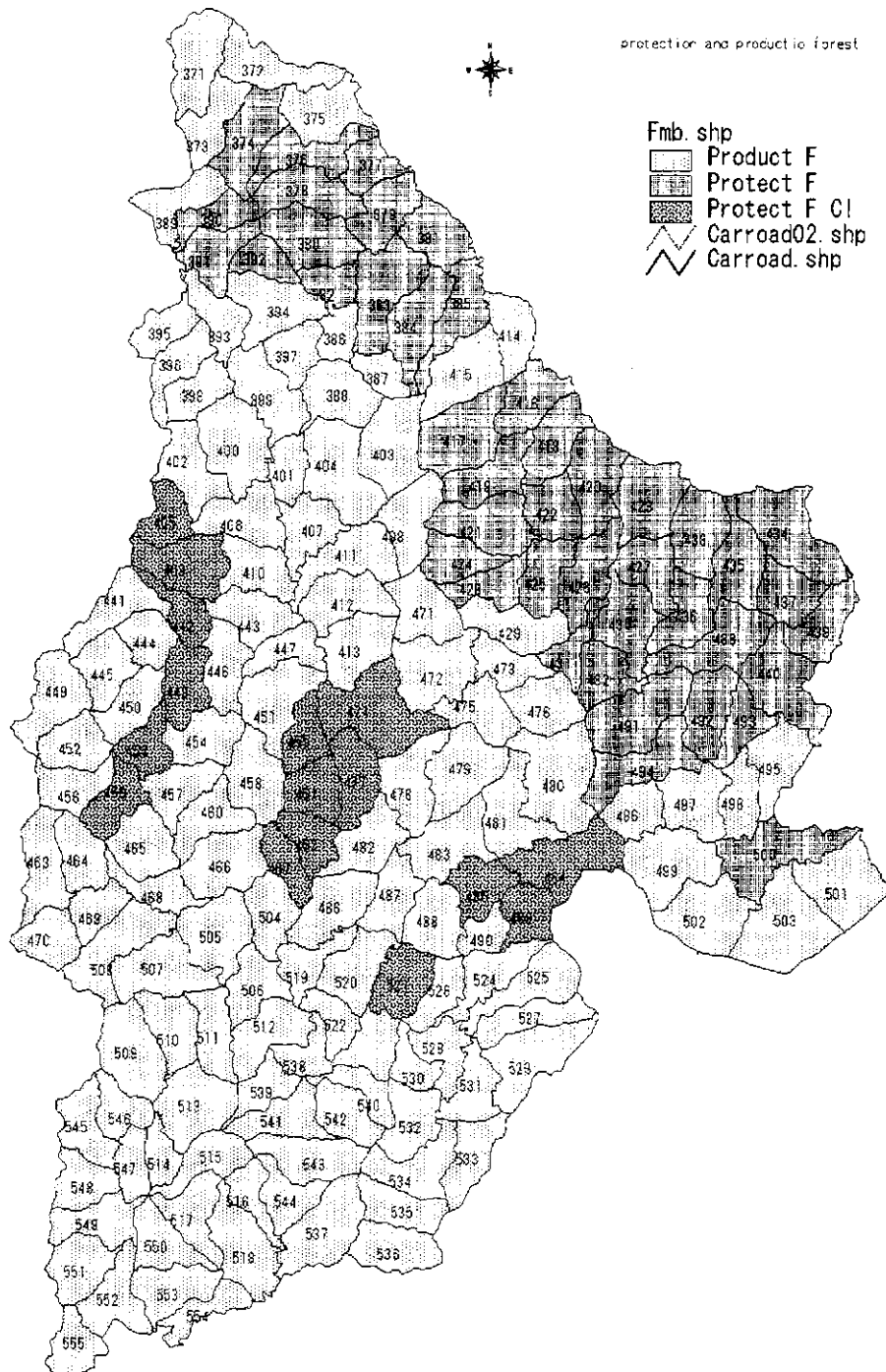
Rừng phòng hộ được xác định theo một hệ thống với những mục đích sau: i) rừng đầu nguồn, ii) rừng phòng hộ cát bay và gió, iii) rừng chắn sóng và lấn biển, iv) rừng phòng hộ môi trường sinh thái. Mặc dù rừng phòng hộ thuộc loại nào trong vùng liên quan chưa được làm rõ, song có thể xem xét là có chung mục tiêu đầu nguồn. Tiểu khu 374-496 đã được Ban Quản lý rừng phòng hộ quản lý (sau đây được gọi là vùng PFM) và tiểu khu 500 được Lâm trường Măng La quản lý có một ý nghĩa về môi trường sinh thái, ngoài mục tiêu kể trên.

Bảng I-3.2.2 Diện tích rừng sản xuất và phòng hộ theo đơn vị quản lý

Vùng	Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ rất nghiêm ngặt	Rừng phòng hộ nghiêm ngặt	Tổng (ha)
01 Vùng PFM		33.467,92		33.467,92
02 Xã Dak Ring	6.668,26	16.978,82		23.647,07
03 Xã Ngọc Tem	1.339,64			1.339,64
03 Xã Ngọc Ten	2.664,82			2.664,82
04 Xã Mang But	8.500,72		2.445,61	10.946,34
05 Xã Dak Koi	17.527,93		1.852,39	19.380,32
06 Xã Dak Ruong	18.148,26			18.148,26
07 Xã Kon Plong	2.985,33			2.985,33
08 Xã Tân Lập	4.263,62			4.263,62
09 Xã Dak Tre	11.138,60			11.138,60
10Dac Ruong	8.828,10		5.438,34	14.266,44
11Mang Canh II	11.523,48		2.370,17	13.893,65
12Mang Canh I	11.911,82		5.020,91	16.932,73
13Mang Đen	20.187,14		1.205,58	21.392,71
15Mang La	12.356,79	5.698,73		18.055,52
16Tân Lập	16.123,19			16.123,19
Tổng	154.167,70	56.145,47	18.333,00	228.646,10

Những khu vực phòng hộ đã được xác định bao gồm nhiều đất còn trồng trọt được từ đốt nương làm rẫy, đất bỏ hoang và đồng cỏ cũng như khu vực được gọi là rừng rậm nguyên sinh sẽ được giải thích một lần nữa trong Chương Thực vật - sử dụng đất. Đặc biệt là có vùng đồng cỏ rộng lớn được phát hiện ở phía Bắc Lâm trường Măng La (tiểu khu 439 và 440), ở phía Nam Lâm trường Măng Cành II (tiểu khu 489, 484 và 485), ở trung tâm của xã Dak Koi (tiểu khu 453 và 459) và một vùng trên đường đi tỉnh Quảng Ngãi ở phía Đông-nam của vùng PFM. Điều này có nghĩa là những khu vực được bảo vệ này đã được xác định là những vùng quan trọng bảo vệ đầu nguồn.

Do các trảng cỏ ở trong những khu vực được bảo vệ cần được phục hồi lại rừng, có thể nói rằng ưu tiên cấp vốn ngân sách cho dự án tăng cường trồng rừng theo Quyết định 327 và 661.



Hình I-3.2.2 Phân bố rừng phòng hộ

Rừng phòng hộ ở vùng Đông-bắc huyện Kon Plông là đầu nguồn của một con sông chảy ra biển Đông và chảy qua thị xã Quảng Ngãi. Việc tàn phá cánh rừng này sẽ dẫn tới nguyên nhân gây ra lũ lụt và những thiệt hại nặng nề đối với các hoạt động kinh tế ở vùng duyên hải. Thiệt hại do lũ lụt gây ra đặc biệt cho đường xe lửa hay đường quốc lộ sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới toàn bộ nền kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, một diện tích rừng đáng kể đã bị suy thoái thành đồng cỏ hay trồng cây bụi. Với việc thường xuyên ra vào rừng của nhiều người dân, diện tích rừng này có nguy cơ bị suy giảm. Rừng được bảo vệ này có một diện tích trên 45.600 ha và có diện tích lâm phần rộng nhất, với những quần thụ phát triển dày đặc, tương tự như những cánh rừng nguyên sinh. Vùng được bảo vệ này là không thể thay thế được, đặc biệt là để bảo

vệ và gia tăng các loài động vật có vú. Ngoài ra, duy trì rừng tự nhiên hiện có cũng là một mối quan tâm lớn trong Qui hoạch tổng thể này. Trong trường hợp tiếp tục duy trì đơn vị sản xuất gỗ của Lâm trường gần khu vực được bảo vệ, thì một điều quan trọng là xem xét giảm thiểu tác động của con người vào vùng được bảo vệ.

Quy hoạch này không cho rằng rừng tự nhiên của vùng đã được bảo vệ an toàn sẽ bị suy thoái cùng với việc để cho người dân ra vào rừng tự do mà không có bất kỳ biện pháp quản lý nào.

3.3 Những nhân tố hạn chế hoạt động lâm nghiệp

3.3.1 Bảo vệ động vật hoang dã.

(1) Chính sách bảo vệ động vật hoang dã

Việt Nam đặt ra mục tiêu bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích trước mắt và lâu dài của con người. Chính phủ Việt Nam đang quan tâm tới việc bảo vệ các loài đặc hữu, đang bị đe dọa, có ích và quý hiếm trong rừng nguyên sinh. Việt Nam có hệ thực vật và động vật rừng mưa nhiệt đới điển hình, phong phú và đa dạng ở vùng gió mùa đông nam châu á. Chính phủ Việt Nam đã tuyên bố (Quyết định số 72/TTg, 1962) bảo vệ thiên nhiên, sau đó công bố thành lập Vườn Quốc gia Cúc Phương để bảo động vật hoang dã vào năm 1962.

Các hoạt động thực thi luật pháp trong lĩnh vực bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã không phát huy tác dụng trong vùng Nghiên cứu người dân không chú trọng bảo tồn động vật và những người săn bắn bất hợp pháp hiện nay vẫn hoạt động trong rừng vì mục đích thương mại. Từ những tình hình thực tế đó, cần thiết tăng cường nhiều hơn nữa năng lực của các cơ quan chức năng thực hiện vai trò của họ trong việc kiểm soát tình trạng săn bắn trộm

Chính phủ đã ban hành chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học được thể hiện trong 3 văn kiện chính sau đây:

- i) Chiến lược bảo tồn quốc gia (NCS, 1984); Rừng của quốc gia được xem xét và đánh giá trong Kế hoạch Hành động rừng nhiệt đới của Việt Nam (TFAP) - VIE/88/037 năm 1990. Bộ Lâm nghiệp và Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực của Liên hiệp quốc (FAO) đã tiến hành chương trình này.
- ii) Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững (NPESD, 1991). ngoài ra, Kế hoạch hành động đa dạng sinh học (BAP) cho Việt Nam được chuẩn bị dưới sự bảo trợ của Dự án VIE/91/G31/A/IG/31 của UNDP/GEF/. Nhà chức trách của Việt nam (Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 845/TTg ngày 22 tháng 12 năm 1995) đã phê duyệt VIE/91/G31/A/IG/31.

Nhằm tuân thủ những nguyên tắc nói trên, năm 1994 đã ban hành Pháp lệnh về bảo vệ động vật hoang dã (Số 551 LN/KL) làm cơ sở hướng dẫn hoạt động của các cơ quan lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm, hải quan và cục thuế. Các điểm cơ bản trong Pháp lệnh này như sau:

- Cấm các quán ăn, khách sạn bán hay quảng cáo các món ăn làm từ chim thú hoang dã.
- Cấm sản xuất, buôn bán các sản phẩm sử dụng nguyên liệu từ động vật hoang dã trong tự nhiên như da thú, thú nhồi...
- Xử lý nghiêm khắc các vi phạm liên quan đến động vật hoang dã, đặc biệt, đối với thị trường trong nước, xử lý tận gốc các cơ sở vi phạm Pháp lệnh về động vật hoang dã.

- Các cơ sở cung cấp và sử dụng trái phép động vật hoang dã và các sản phẩm làm từ động vật hoang dã sẽ bị xử phạt nghiêm khắc theo quy định trong pháp lệnh.
- Khi phát hiện thấy động vật hoang dã, phải lập tức đưa đến vườn thú gần nhất hoặc vườn thú Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các công viên quốc gia hoặc trả lại về rừng.
- Khuyến khích các cá nhân và cơ quan nghiên cứu gia tăng phát triển động vật hoang dã để có thể sử dụng được tại thị trường trong và ngoài nước.

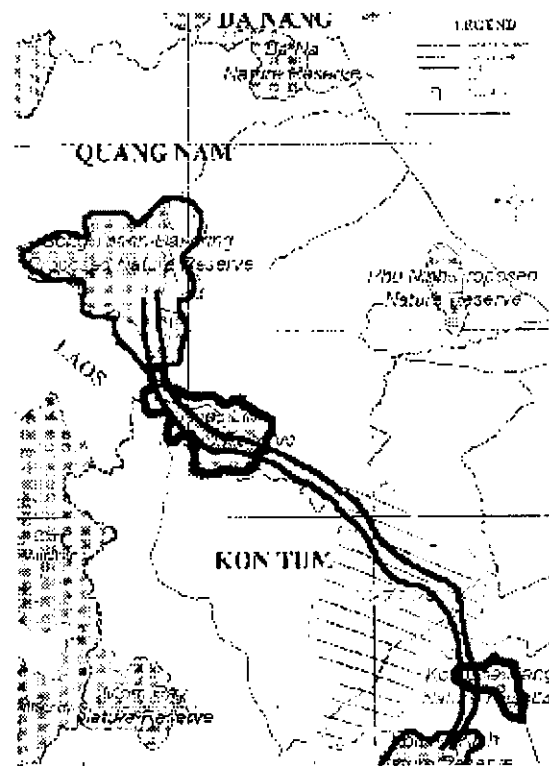
Cùng với chính sách của Chính phủ liên quan đến động vật hoang dã và việc bảo tồn tính đa dạng của động vật hoang dã, trong kế hoạch quản lý rừng phải đặt việc bảo vệ môi trường tự nhiên thích hợp với điều kiện sinh trưởng của động vật hoang dã lên hàng đầu.

Chìa khóa cho việc bảo vệ động vật hoang dã là hạn chế hoạt động săn bắn. Việc bảo vệ động vật hoang dã không chỉ dừng lại ở việc duy trì một môi trường rừng tốt mà còn phụ thuộc vào việc hạn chế hoạt động săn bắn, cũng như cung cấp động vật hoang dã. Hiện nay, săn bắn chim thú rừng rất phổ biến ở Việt Nam. Ngay tại những khu vực mà chúng tôi đến khảo sát cũng có nhiều cư dân là thợ săn theo mùa tồn tại song song với những người săn trộm đến từ nơi khác.

(2) Phương hướng và chiến lược bảo tồn động vật hoang dã

Như được đề cập trong Mục '2.3 Phân bố động vật hoang dã', các loài động vật hoang dã đang bị đe dọa phân bố rộng rãi tại Vùng Nghiên cứu. Mặc dù cần có một vùng rộng lớn để bảo tồn các loài động vật có vú lớn, đặc biệt là các loài liên quan đến rừng, nhưng việc mở rộng rừng nguyên sinh là rất hạn chế theo tình hình thực tế tại Vùng Nghiên cứu. Theo một cuộc khảo sát gần đây do WWF thực hiện, một phần của huyện Kon Plông² đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp một thảm thực liên dải cho sự phát triển và liên kết giữa các Khu Bảo tồn tự nhiên Kon Ka Kinh và Kon Cha Rang ở phía Nam và các Khu Bảo tồn tự nhiên Ngọc Linh và Song Thanh-Dakpring³ ở phía Bắc, và các cánh rừng bên Lào (WWF, 2001) (Xem Hình I-3.3.1). Theo đó, Nhóm nghiên cứu đề xuất cần đảm bảo một vùng đáng kể cho động vật tự do di trú như là một hành lang sinh học, có thể mở rộng và phát triển môi sinh thích hợp cho động vật có vú lớn sinh sống trong vùng, xung quanh Vùng Nghiên cứu.

Để xây dựng hành lang sinh học, có ba đề xuất, được chất lọc từ kinh nghiệm của Chương trình Đông dương - Quỹ Bảo



Hình I-3.3.1 Bản đồ hành lang sinh vật và khu vực rừng phòng hộ xung quanh

² Khảo sát thực hiện trên một diện tích xấp xỉ 65.000 ha bao gồm các xã Măng Búk, Đák Rinh, Ngọc Tem, Măng Cành, và Pờ Ê.

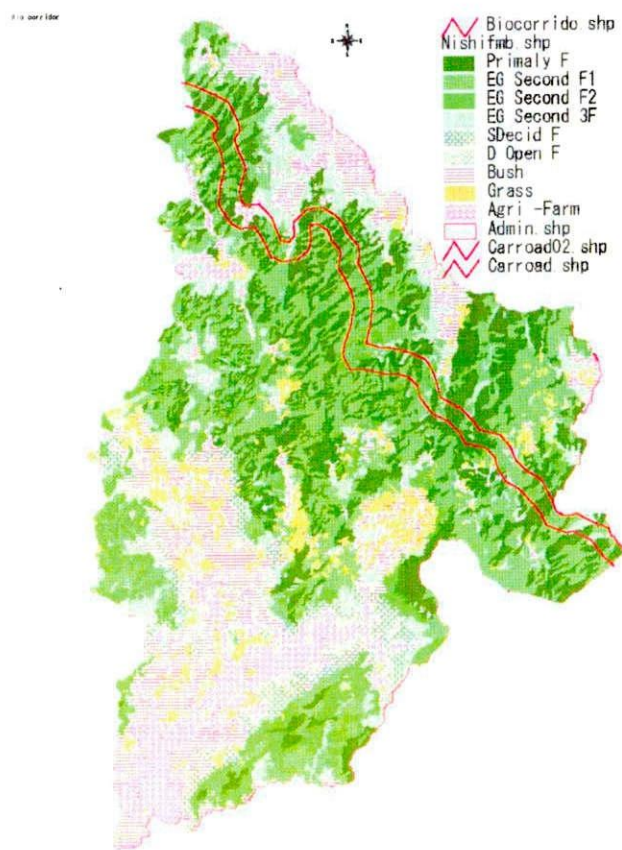
³ Song Thanh-Đákpring vẫn đang được đề xuất là khu bảo tồn tự nhiên.

vệ Động vật Hoang dã (WWF Indochina Program) và từ những trường hợp thực tế của các chương trình di chuyển và bảo vệ động vật tại Ấn Độ, Trung Quốc và Châu Phi, về cơ bản cần được xem xét:

- (i) Sự liên kết giữa rừng phòng hộ và vườn quốc gia với hành lang sinh học là yếu tố quan trọng cho bảo tồn đa dạng sinh học của động vật hoang dã vì nó sẽ tăng cường việc lai giống gen và khả năng tồn tại của động vật hoang dã.
- (ii) Không được có bất cứ cản trở nào tới sự di trú của động vật qua hành lang sinh học, cần có sự đảm bảo cuộc sống cho động vật, không được có rủi ro và cần đảm bảo an toàn tuyệt đối.
- (iii) Ngăn chặn kịp thời những người săn trộm và săn bắn bất hợp pháp là việc làm cần thiết. Cần có chỗ cho động vật hoang dã có khả năng bị rủi ro cao tránh khỏi việc săn bắn bất hợp pháp.

Mối quan tâm lớn nhất đối với việc bảo tồn đa dạng sinh học và động vật hoang dã là loại trừ khu vực được dành làm hành lang sinh học ra khỏi vùng rừng sản xuất gỗ. Rừng tự nhiên hiện còn tại Kon Plông sẽ được quản lý chủ yếu cho chặt chọn, chứ không được chặt trắng. Vì vậy, trừ phi rừng tự nhiên bị mất đi do đốt rừng làm nương rẫy và vì các lý do khác, việc di chuyển của động vật trong vùng này về cơ bản là không gặp trở ngại. Hành lang sinh học được đề xuất ở đây được xem như là một nơi để các loài động vật có thể giao lưu trong một môi trường rộng lớn hơn.

Hành lang sinh học ở đây chú trọng tới việc tạo cho động vật một đường mòn đi lại, nối liền các khu tập trung động vật hoang dã với nhau. Theo khảo sát của WWF như đã đề cập ở trên, rừng chạy dọc sông, suối Đắk Nghe và Đắk Xô, và các khu rừng nối với Núi Ngọc Bốc được đề xuất như những hành lang sinh học cho bảo tồn động vật hoang dã (WWF, 2001). Trong nghiên cứu này, hành lang sinh học giữa Kon Ka Kinh và Song Thanh-Đắkpring được đề xuất với sự lưu ý đến các vùng do WWF gợi ý và sự cần thiết phải nối liền các khu bảo tồn tự nhiên (Hình I-3.3.2). Khi khoanh vùng rừng làm hành lang sinh học, cần ưu tiên lấy các khu rừng nguyên sinh còn sót lại trong các vùng rừng phòng hộ. Thật ra, hầu hết các vùng trong khu vực này đều được xem là đi qua khu vực bảo vệ. Tuy nhiên, tất cả các khu vực được bảo vệ đều không trải rộng một cách liên tục đến các vùng bảo tồn thiên nhiên và những vùng được bảo vệ nằm gần các khu vực rừng tự nhiên cũng không trải rộng một cách liên tục. Vì thế phần không được khu vực bảo vệ bao trùm có lẫn qua rừng sản xuất đi nữa cũng là chuyện không thể tránh được. Trong phạm vi cho phép, sẽ rất có ý nghĩa nếu có thể hoà nhập một cách có hiệu quả các phần của



Hình I-3.3.2 Vị trí hành lang sinh vật theo dự án

rừng tự nhiên, là những phần nằm ngoài hoạt động khai thác vì các lý do hoạt động khác, với hành lang sinh học.

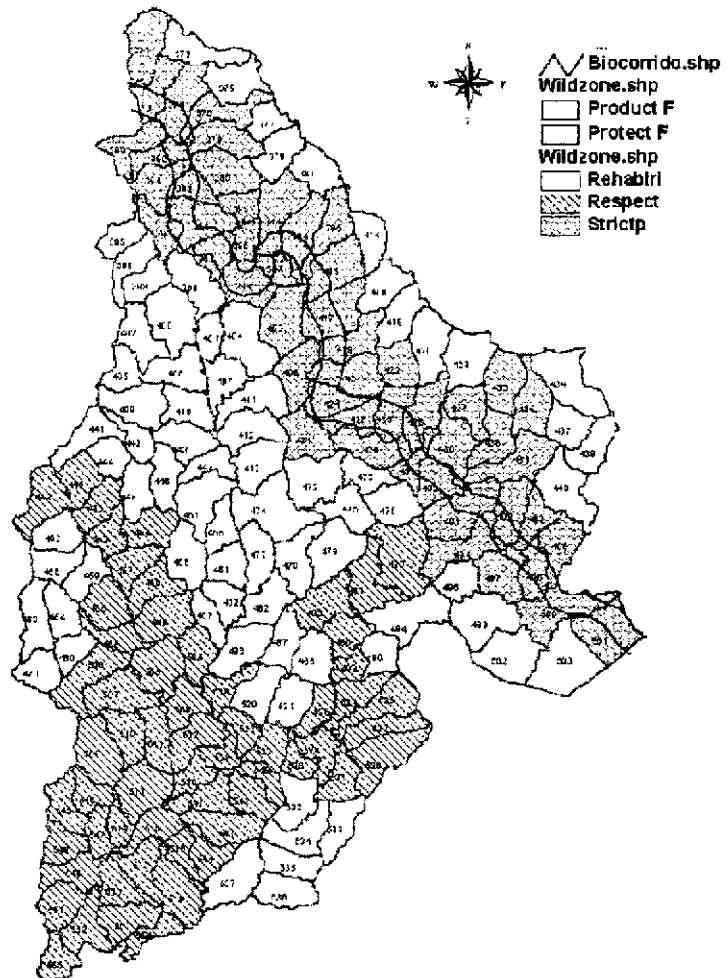
(3) Kiểm soát việc săn bắn

Từ quan điểm về bảo tồn thiên nhiên hoang dã, Vùng nghiên cứu có thể được chia thành 3 vùng như sau dựa trên mức độ bảo vệ, đối tượng và phương pháp của các biện pháp đối phó (Hình I-3.3.3).

- i) Vùng bảo vệ thiên nhiên hoang dã nghiêm ngặt: Xây dựng vùng này nằm trong những tiểu khu bao quanh hai mặt của hành lang sinh học. Việc săn bắn ở đây bị cấm hoàn toàn để đảm bảo tăng cường nơi cư trú của động vật hoang dã.
- ii) Vùng phục hồi thiên nhiên hoang dã: Xây dựng vùng này nằm trong những tiểu khu có độ che phủ trung bình hơn 50% và đất nông nghiệp không tồn tại với một diện tích lớn (không được mở rộng liên tục nhưng nằm rải rác với diện tích nhỏ). Các cộng đồng dân tộc được phép săn bắn theo mùa. Đối lại, chính người dân địa phương cần bảo vệ và giám sát vùng này.
- iii) Vùng tôn trọng thiên nhiên hoang dã: Xây dựng vùng mục tiêu nằm trong những tiểu khu ngoài những vùng i) và ii) ở trên. Khuyến nghị người dân địa phương bảo tồn động vật hoang dã và trồng rừng để bảo tồn môi sinh cho các loài chim thú nhỏ kiếm ăn và làm tổ.

Vùng bảo vệ thiên nhiên hoang dã nghiêm ngặt có tính đa dạng sinh học phong phú và có cả các loài đang bị nguy hiểm. Tác động của con người vào vùng này nên được cấm để bảo tồn thiên nhiên hoang dã. Trong vùng này, động vật hoang dã được cung cấp một môi trường sống trong đó chúng có thể đi lại và kiếm thức ăn. Từ quan điểm bảo vệ động vật hoang dã, mục đích quản lý trong vùng này là đạt được mật độ quần thể động vật cao. Nên xây dựng một hành lang sinh học ở trung tâm của vùng này. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt nối với những khu rừng tự nhiên trong vùng quản lý của xã Dak Rìng, Rừng phòng hộ Thạch Nham, hành lang sinh học và những vùng xung quanh nó.

Không thể cấm săn bắn hợp pháp trong vùng này, vì săn bắn được coi là bất hợp



Hình I-3.3.3 Khu vực bảo tồn động vật hoang dã theo dự định

pháp theo luật, nhưng điều quan trọng hơn là thực hiện các biện pháp đối phó với những kẻ săn trộm từ những vùng khác đến. Các cộng đồng dân cư địa phương nên tổ chức các đội tuần tra và hợp tác với lực lượng công an địa phương sử dụng radio để ngăn chặn hoàn toàn hành động săn bắn trộm. Việc săn bắn của các nhóm dân tộc cũng nên bị cấm càng nhiều càng tốt.

Trong vùng phục hồi thiên nhiên hoang dã, đa dạng sinh học không nhất thiết phải giàu. Vùng này gồm có cả rừng sản xuất, trong đó hoạt động lâm nghiệp được thực hiện, cũng như có diện tích nương rẫy bị bỏ hóa, rừng bị suy thoái, có cây bụi và trảng cỏ. Vùng này gồm có 2 loại rừng:

- (a) Rừng sản xuất và rừng phòng hộ do 6 Lâm trường quản lý, trừ những tiểu khu có hành lang sinh học và tiểu khu 500.
- (b) Rừng thứ sinh gần cộng đồng dân cư sinh sống có cả diện tích đất nương rẫy, như i) Tiểu khu 416, 418, 420, 423, 434 và 435 trong rừng phòng hộ Thạch Nham và ii) Tiểu khu 371, 372, 376, 377, 379, 381 và 385 ở xã Dak Ring.

Mặc dầu không cho phép săn bắn hợp pháp, săn bắn vẫn diễn ra hàng ngày. Thịt thú rừng giúp các nhóm dân tộc ở vùng núi duy trì sinh kế, đặc biệt trong trường hợp thiếu lương thực. Theo báo cáo, săn bắn giải trí không diễn ra trong vùng này, mà chỉ có săn trộm với mục đích chủ yếu là để lấy nguyên liệu làm thuốc theo cách của người Trung quốc và điều này dường như làm ảnh hưởng đến nơi sinh sống của các loài động vật quý hiếm.

Trong tình hình này, không thể cấm săn bắn và kiểm soát hoàn toàn việc săn trộm. Việc cấm hoàn toàn săn bắn có thể làm cho đời sống nông thôn khốn khổ. Người dân địa phương không thường xuyên sử dụng súng, họ chỉ sử dụng bẫy đơn giản để bắt động vật nhỏ, xuất hiện nhiều. Một số động vật nhất định bị săn bắt vì mục đích thương mại, trong khi những loại khác thì vì mục đích tiêu dùng của người dân địa phương. Để bảo vệ động vật đáp ứng nhu cầu tại chỗ, cần phải qui định việc săn bắn. Đơn vị quản lý rừng cho phép người dân săn bắn. Các loại động vật mục tiêu, mùa săn bắn, số lượng động vật và vùng săn bắn sẽ được quyết định và cơ quan hành chính có thẩm quyền cũng nên phổ cập và giáo dục nhân dân địa phương về việc duy trì số lượng động vật. Xây dựng một tổ chức địa phương kiểm soát việc săn bắn như vậy cũng là việc quan trọng để bảo vệ những vùng săn bắn từ những kẻ săn trộm bên ngoài vào. Ý định trong tương lai sẽ là hướng dẫn người dân địa phương nuôi động vật hoang dã để đảm bảo thức ăn, mà không cần săn bắn động vật hoang dã và tạo thu nhập.

Vùng tôn trọng thiên nhiên hoang dã nằm trong những diện tích không thuộc những vùng được đề cập ở trên. Vùng này chủ yếu là đất nông nghiệp có độ cao dưới 1000 m so với mặt biển và có diện tích đồng cỏ ở xã Măng Cành, nơi những cánh rừng tự nhiên hầu như bị suy kiệt hay bị phá hủy. Môi trường ở đây không phù hợp làm nơi sinh sống tự nhiên cho động vật hoang dã, nhưng cần phải tiến hành các biện pháp để phục, đặc biệt là các loài động vật và chim nhỏ. Vùng này giáp ranh với những khu rừng già tạo thành vùng đệm môi trường rừng và nơi cư trú của các cộng đồng dân cư. Đất có rừng hay trảng cây bụi trong vùng này tạo nơi cho chim thú dừng chân, kiếm ăn hay làm nơi sơ tán cho động vật hoang dã, đặc biệt là các loài chim.

Có 2 phương pháp bảo vệ thiên nhiên hoang dã ở những vùng như vậy. Thứ nhất là bắt giữ động vật một cách an toàn khi chúng xuất hiện từ trong rừng và đưa chúng về nơi sinh sống cổ truyền của chúng. Thứ 2 là duy trì các đám cây (cây bụi có độ cao 5-10m)

trong vườn hay trên cánh đồng, hay dọc các con suối nơi không phù hợp với canh tác, hay trồng cây để cung cấp thức ăn cho chim muông.

(4) Rừng làm nơi sinh sản và nơi sơ tán cho một số loài động vật hoang dã

Mặc dù rừng phòng hộ hay hành lang sinh học là quan trọng để bảo tồn động vật hoang dã, nhưng vẫn chưa đủ để làm cho các loài quý hiếm có thể duy trì hay cải thiện nơi sinh sống của chúng. Chẳng hạn như con Sơn dương là một loài dê hoang bản địa sống trên vùng núi dốc ở Xã Dak Pnê, đã được quan sát thấy trong đợt khảo sát thực địa. Khu vực này nằm trong vùng rừng sản xuất, chứ không phải là vùng phòng hộ đặc biệt. Trường hợp này chứng tỏ rằng một số loài quý hiếm hay đang bị nguy hiểm sống và sinh sản trong rừng sản xuất không được bảo vệ đặc biệt. Để bảo vệ những loài đó, khi lập kế hoạch khai thác rừng, thậm chí nên ngừng khai thác hoặc hoãn khai trên diện tích 100 ha cho đến khi mùa sinh sản của chim thú kết thúc. không nên bài cây để khai thác một phần rừng ít nhất là rộng 100 m kể từ nơi sinh sản của chim thú.

Điều quan trọng là cần dành diện tích làm nơi sinh sản và trú ngụ cho chim thú xung quanh các khu rừng đặc dụng. Với báo cáo nhận được trong đợt khảo sát thực địa rằng có động vật hoang dã sinh sống dọc sông suối, cây bụi và các quần thụ rừng tại những vùng này có ý nghĩa rất quan trọng trong bảo tồn động vật hoang dã. Do những vùng này không phù hợp cho canh tác và không giàu loài cây thương phẩm, công việc quản lý rừng ở đây sẽ không quá nặng nề, kể cả khi không có khai thác gỗ.

3.3.2 Bảo vệ đất và đầu nguồn

Huyện Kon Plông chia thành vùng hạ lưu phía Tây - nam của Sông Dak Bla chảy về sông Mê Kông và hạ lưu phía Đông - bắc của sông Sơn Trà Khúc đổ ra biển Đông qua Quảng Ngãi. Phần Tây - nam là nơi tập hợp các dòng suối chảy chậm uốn quanh một dải núi thoải và phần Đông là một thung lũng sâu và một con sông chảy xiết có độ dài khoảng 30-50 km, chảy từ độ cao 1.300m xuống độ cao 200m so với mặt biển.

Mặc dù 2 lưu vực này khác nhau về trạng thái, nhưng cả 2 lưu vực này đều là thượng nguồn của các con sông quan trọng. Vùng từ thượng lưu của Sông Dak Bla tới phía Tây -nam chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong việc tạo nguồn nước cho sông Mê Kông, nhưng lại hỗ trợ một vùng nông nghiệp của tỉnh Kon Tum và Gia Lai và là nguồn cung cấp nước sinh hoạt, được kỳ vọng là sẽ phát huy tốt chức năng của một vùng đầu nguồn.

Dòng sông chảy đến tỉnh Quảng Ngãi theo hướng Đông - bắc không có vùng hạ lưu rộng lớn, nhưng có nhiều suối chảy xiết và có một thành phố lớn ven biển, có đường quốc lộ và đường xe lửa ở vùng hạ lưu. Như vậy đây là một đầu nguồn được kỳ vọng có thể phát huy tốt chức năng phòng chống lũ lụt do sông Sơn Trà Khúc chảy qua những huyết mạch của nền kinh tế có thể gây ra.

Như được đề cập ở trên, có thể nói rằng những vùng nằm trong qui hoạch tổng thể này đòi hỏi được bảo vệ rừng để phát huy chức năng đầu nguồn nói chung. Vì vậy, theo tư duy cơ bản, để giảm những hoạt động kinh doanh rừng có thể làm suy giảm sút chức năng phòng hộ của vùng đầu nguồn, Qui hoạch tổng thể này nhằm vào các mục tiêu: i) đưa ra ý tưởng về các vùng hạn chế khai thác gỗ từ rừng tự nhiên, ii) tránh tập trung khai thác, phân tán và luân phiên vùng khai thác theo các diện tích càng nhỏ càng tốt, và tránh xảy ra tình trạng khai thác ô ạt tại một số điểm thuộc vùng đầu nguồn các con sông chính và sông phụ, để không làm giảm sút chức

năng phòng hộ đầu nguồn nói chung và nâng cao chức năng phòng hộ đầu nguồn bằng một kế hoạch tăng cường trồng rừng trên các trảng cỏ.

Xem xét huyện Kon Plông bằng một quan điểm bảo vệ đất đai thì vùng phòng hộ ở phía Đông - bắc được coi là vùng quan trọng đặc biệt. Cát di chuyển từ vùng này sẽ dẫn tới việc lòng sông dâng cao và gây ra lũ lụt cho vùng duyên hải vào mùa bão. Tại vùng phòng hộ (Xã Po E, Ngọc Tem and Dak Ring), một số người dân đang sinh sống và những cánh rừng ở đây đã và đang bị suy thoái. Mặc dù không có qui hoạch sản xuất gỗ, nhưng những vùng phòng hộ này vẫn còn có một vùng đất và trảng cỏ rộng lớn có thể canh tác được sau nương rẫy, và diện tích rừng bị tàn phá này cần được khôi phục lại.

Về khía cạnh bảo vệ đất thì vùng được bảo vệ ở phía Đông-bắc có tầm quan trọng đặc biệt. Cát bị rửa trôi từ vùng này sẽ trực tiếp gây ra bồi tụ lòng sông và lũ lụt tại miền duyên hải trong thời kỳ mùa bão. Trong vùng được bảo vệ (các xã Po E, Ngọc Tem, Dak Ring), có người dân sinh sống và rừng đã bị nghèo kiệt. Dù không có kế hoạch khai thác gỗ, các vùng được bảo vệ ở đây có diện tích trảng cỏ lớn và đất có khả năng làm nương rẫy nhiều, vì vậy cần phục hồi lại rừng.

Trong khía cạnh bảo vệ đất, phần Tây-nam có địa hình gò đồi và lượng cát di chuyển do dòng chảy xiết của một con sông không lớn lắm, nhưng những vùng đồi dạng bình nguyên ở đây có nhiều dòng suối đan xen và nhiều sườn dốc đối mặt với dòng chảy. Những cánh đồng lúa hẹp thường được phát triển bên những dòng suối nhỏ như thế này là tài sản quan trọng hỗ trợ cuộc sống của người dân. Mặt khác, những vùng này dễ xảy ra tranh chấp giữa dân cư địa phương do lợi nhuận từ khai thác gỗ. Khi khai thác gỗ, thì sự xáo trộn thảm mục rừng và làm trơ tầng đất mặt vì khai thác gỗ và đường khai thác là không tránh khỏi, nhưng cần phải đặc biệt chú ý ngăn đất rửa trôi vào vào những con suối nhỏ. Cụ thể là, cần thiết xác định vùng khai thác, hạn chế các hoạt động gây ra sự xáo trộn thảm mục rừng với diện tích nhất định trên những triền dốc đối mặt với những con suối gần đồng lúa và ngăn đất di chuyển trực tiếp xuống suối bằng biện pháp trồng cây và tạo thảm mục rừng. Suối cung cấp nguồn nước uống gần giống như đã qua xử lý.

Không có diện tích nào bị thoái hoá đáng kể, ngoại trừ tiểu khu 483, 485 và 481 là đồng cỏ và rừng nhân tạo trong khu vực quản lý của Lâm trường Măng Cành I. Để ngăn chặn sự mở rộng hơn nữa những diện tích thoái hoá, trồng cây xung quanh là biện pháp hữu hiệu nhất. Do việc trồng rừng đã được khởi động trong và xung quanh những vùng bị suy thoái ở Lâm trường Măng Cành, không có nhiều nguy cơ mở rộng nhanh chóng những vùng bị thoái hoá. Trồng cây ở vùng bị suy thoái là cần thiết. Tuy nhiên, khi những vùng này không bị thoái hoá nghiêm trọng và đất của vùng thoái hoá không chảy vào đồng lúa, thì việc khôi phục tự nhiên là có triển vọng.

Như được đề cập ở trên, nên xem xét đến chức năng bảo vệ nước để quyết định những phương pháp quản lý cho từng tiểu khu và tiểu khoảnh vì việc bảo vệ nước bằng tất cả các loại rừng trong vùng này thực sự cần phải có. Hơn nữa, bảo vệ đất đai và đất bằng rừng về cơ bản cũng giống như là bảo vệ nước. Tuy nhiên, về các phương pháp để xác định những vùng trong đó nên đặc biệt cấm khai thác để bảo vệ đầu nguồn, đất và đất đai và để đảm bảo nguồn nước của người dân địa phương, được đề cập đến trong Quyển I 3.7 (1) và (3) tương ứng. Vì vậy, về các chức năng như bảo vệ đầu nguồn và đất thì coi những loại rừng đã được xác định này là những vùng đặc biệt.

3.3.3 Suy giảm diện tích rừng và suy thoái rừng

Có thể phân tích rằng hiện tượng suy giảm diện tích và suy thoái rừng ở Huyện Kon Plong có một số nguyên nhân chủ yếu là: 1) canh tác nương rẫy; 2) đối phó với người di dân chậm, họ phải sống nhờ vào rừng; 3) khai thác rừng vì khó khăn và năng suất đất canh tác rất thấp; 4) khai thác lạm dụng, lấy củi ở vùng giáp ranh giữa rừng và trang trại.

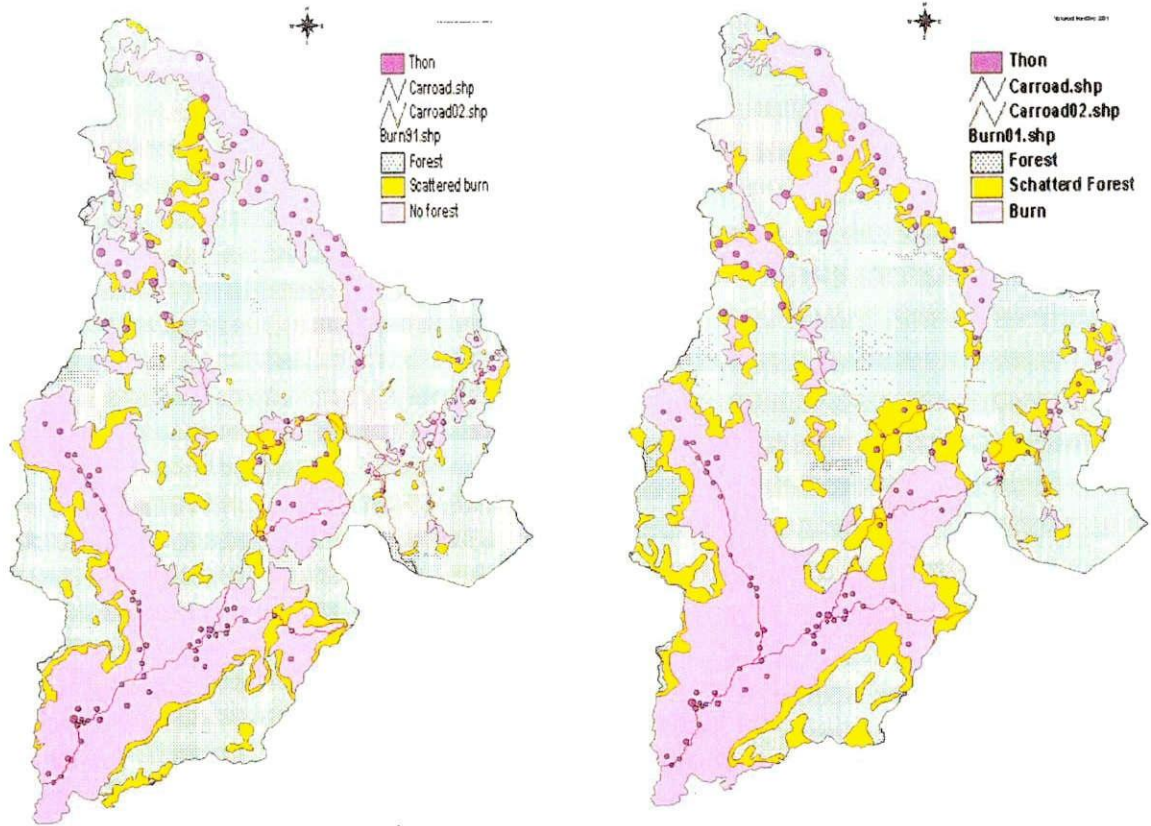
Dưới đây phân tích các nguyên nhân nêu trên, đặc biệt tác động của canh tác nương rẫy và di cư, được coi là yếu tố gây ảnh hưởng lớn.

(1) Đánh giá quy mô nương rẫy

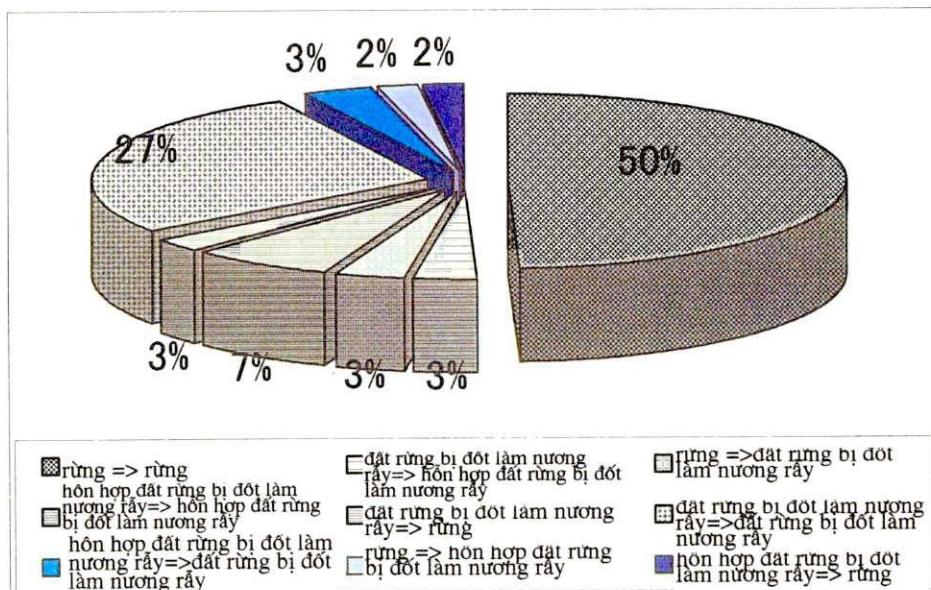
Mục đích của Quy hoạch tổng thể này là quản lý hợp lý rừng hiện còn ở huyện Kon Plong và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên khác. Các hoạt động được tiến hành trong rừng được hy vọng là sẽ đóng góp vào việc cải thiện đời sống của người dân tộc thiểu số đang sinh sống trong vùng này. Các lâm trường và các đơn vị lâm nghiệp của xã có trách nhiệm quản lý rừng. Lâm trường được hy vọng là sẽ đóng góp vào việc nuôi dưỡng rừng và cải thiện đời sống của dân cùng với việc khai thác gỗ. Các cơ quan quản lý lâm nghiệp có nhiệm vụ quản lý duy trì tài nguyên rừng và hỗ trợ sinh kế của người dân.

Đối với những nhà quản lý lâm nghiệp, mối đe dọa chính và là thách thức đối với việc bảo vệ và quản lý rừng là nương rẫy ngày càng lấn sâu vào rừng. Các yếu tố chính làm suy giảm diện tích rừng nhanh chóng ở Việt Nam từ năm 1975 là sự phát triển đất nông nghiệp của dân cư địa phương và khai thác gỗ do các lâm trường tiến hành. Làn sóng mở rộng đất trắng cỏ đang diễn ra nhanh chóng trên diện rộng ở Huyện Kon Plong. Hình 3.3.4 so sánh qui mô diện tích rừng bị phá do nương rẫy (trảng cỏ) được thể hiện bằng ảnh hàng không chụp năm 1991 với qui mô trảng cỏ được thể hiện bằng ảnh vệ tinh chụp năm 2001 và những số liệu này được mô tả trên bản đồ GIS. Để hiểu được đặc điểm thay đổi này, Hình 3.3.5 đưa ra qui mô rừng nguyên sinh bị biến đổi thành đất đồng cỏ và rừng thứ sinh, và diện tích nương rẫy bị bỏ hóa phục hồi thành rừng hay rừng thứ sinh. Trong rừng thứ sinh (hay rừng suy thoái), rừng và trảng cỏ xen lẫn nhau. Hình I-3.3.6 chỉ ra những diện tích đã bị thay đổi. Bảng I-3.3.1 biểu thị sự tăng giảm diện tích của những loại rừng này theo xã⁴.

⁴ Phân tích này được tiến hành bằng cách chia diện tích thành 3 loại giữa 1991 và 2001: i) diện tích bị bỏ hóa sau nương rẫy (cơ bản là đất đồng cỏ và cây bụi, nhưng một số diện tích không có rừng gồm cả đồng ruộng và đất canh tác cố định), ii) rừng (diện tích có cây bao gồm cả cây bụi), iii) vùng trung bình (diện tích có rừng chiếm dưới 50% và có những mảnh đất nương rẫy nhỏ). Thủ nghiệm này được tiến hành để biết được diện tích rừng suy giảm gần đúng trong vùng, nhưng những kết quả này là tương đối chính xác. Tuy nhiên số liệu được trình bày trong Bảng được đánh giá là những chỉ số để so sánh quy mô diện tích rừng bị suy giảm trong toàn huyện. Trong khi đó, số liệu cũng giúp ích để trình bày ước tính những diện tích rừng bị mất đi. Nên xem xét những số liệu với một vài phạm vi giới hạn để phân tích chính xác.



Hình I-3.3.4 Những biến động về diện tích làm nương rẫy (so sánh năm 1991 với 2001)



Hình I-3.3.5 Sự gia tăng giảm rừng ở Huyện Kong Plong

Bảng I-3.3.1 Diện tích rừng tăng giảm của các xã từ năm 1991 đến 2001 (ha)

Xã	Diện tích rừng giảm				Diện tích rừng phục hồi				Chênh lệch giữa tăng và giảm
	F->S	F->B	S->B	tổng cộng	B->S	B->F	S->F	tổng cộng	
01 Konplong	640	480	18	1.138	86	44	84	214	-924,4
02 Tân Lập	815	10	266	1.090	122	0	63	184,4	-905,8
03Đak Luông	1.531	2.147	1.350	5.028	193	65	278	535,7	-4492
04Đak Tre	343	210	580	1.132	368	16	160	543,8	-588,6
05Đak Koi	1.636	981	560	3.177	1.322	909	620	2.851	-325,3
06Đak Pnê	1.901	235	1.083	3.219	675	239	409	1.322	-1897
07 Măng Cành	2.562	925	278	3.766	717	60	1.132	1.909	-1857
08 Hi Yu	1.506	413	34	1.952	377	247	270	894,3	-1058
09 Po e	1.213	372	320	1.905	282	197	489	967,5	-937,3
10 Măng Bút	1.515	556	490	2.561	991	939	998	2928	367,3
11 Ngọc Tem	451	62	0	513	1.091	775	61	1927	1.413,5
12Đak Rìng	1.654	338	1.172	3.165	1.467	733	217	2417	-747,4
Tổng cộng	15.767	6.729	6.151	28.647	7.690	4.224	4.782	16.695	-11.952

Chú ý: F có nghĩa là rừng, S là đất lán lộn cỏ và cây, B là đất rừng bị đốt làm nương rẫy

Diện tích rừng bị suy giảm do nương rẫy, trồng cà phê và cao su trong thập kỷ qua được ước tính khoảng 29.000 ha. Trong khi đó, diện tích đất mà trước đây đã từng là nương rẫy và đã không được sử dụng làm đất canh tác trong một thời gian dài nay được phục hồi một cách tự nhiên là khoảng 17.000 ha. Do vậy, diện tích rừng suy giảm khoảng 12.000 ha. Trung bình hàng năm diện tích rừng giảm hơn 1.000 ha.

Xã Đak Ruông có diện tích rừng giảm đáng kể nhất khoảng hơn 4.000 ha, tiếp theo là Xã Dak Pnê và Măng Cành, mỗi xã giảm khoảng 2.000 ha rừng. Xã Hiếu giảm khoảng 1.000 ha rừng và xã Po E, Tân Lập và Thị trấn Kon Plông giảm khoảng 900 ha rừng trong 10 năm qua. Còn lại các xã khác, diện tích rừng bị giảm đi không đáng kể. Mặt khác, 1.400 ha rừng được khôi phục ở Xã Ngọc Tem.

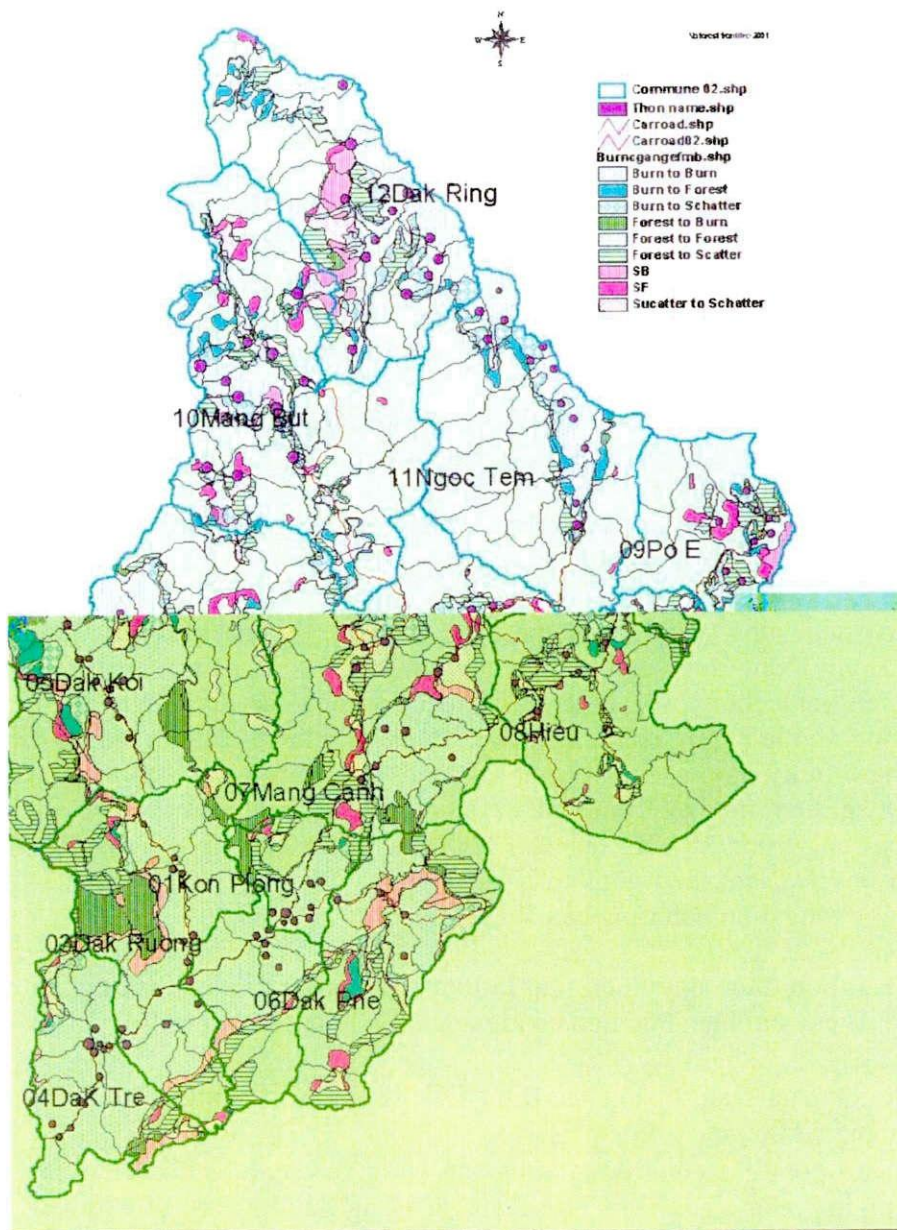
Việc suy giảm rừng (tăng đất có thể canh tác được do khai phá rừng làm nương rẫy) ở Huyện Kon Plông được cho là do con người tìm nơi ẩn náu ở vùng xa thành thị trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Mặc dù không có số liệu nào từ trước năm 1975, quan điểm này dường như là không chính xác. Hầu hết đất đai được khai hoang do canh tác nương rẫy trong thời kỳ này trở thành rừng thứ sinh và hiện nay được đánh giá là những vùng rừng. Quan điểm thực tế là hầu hết đất đồng cỏ xuất hiện sau chiến tranh. Sự suy giảm diện tích rừng trong 10 năm qua là 12.000 ha chiếm khoảng 8% toàn bộ rừng tự nhiên hiện có ở Việt Nam, bao gồm cả rừng thứ sinh (khoảng 160.000 ha). Đây chỉ là một phần trong tổng diện tích rừng của Việt Nam.

Theo phân tích được thực hiện như là một phần của cuộc điều tra nghiên cứu này, đất đồng cỏ và cây bụi hiện ước tính có khoảng 55.600 ha, bao gồm:

- Các xã phía Nam chẳng hạn như Dak Koi, Dak Ruông, Dak Tre and Dak Pnê: khoảng 32.000 ha
- Các xã gồm các cộng đồng vùng sâu vùng xa có nhiều sắc tộc thiểu số sinh sống trong núi, như Ngọc Tem, Dak Rìng và Măng Bút: khoảng 14.400 ha
- Các xã như Hiếu và Po E có người định cư từ xã Ngọc Tem và Măng Bút theo chính sách định cư của Chính phủ đã xây dựng được các cánh đồng dọc đường quốc lộ: khoảng 1.000 ha

- Xã Măng Cành: 5.200 ha
- Khác: khoảng 4.000 ha

Vì vậy, thật vội vàng khi kết luận rằng yếu tố chính làm giảm diện tích rừng gần đây là do canh tác nương rẫy bừa bãi không bị kiểm soát của người dân tộc thiểu số sống ở vùng núi. Nhiều cánh rừng đã bị suy giảm ở các Xã phía Nam như Dak Tre, Dak Ruong, Dak Koi và Dak Pne. Ở những xã này, từ khi diện tích đất có thể canh tác được, có vị trí gần suối trên núi, được sử dụng toàn bộ làm ruộng lúa thì những người định cư đã phải mở rộng cánh đồng của họ lên trên sườn đồi. Dân số trong vùng này nhìn chung đang tăng lên. Đặc biệt, sự gia tăng này liên quan mật thiết đến chính sách xúc tiến định cư ở các vùng phát triển kinh tế mới. Sự gia tăng dân số trong các cộng đồng sống ở vùng núi đã gây ra một sức ép đối với rừng do canh tác nương rẫy là không tất yếu và không đáng kể đối với những cánh rừng do các LT quản lý.



Hình I-3.3.6 Sự gia tăng và suy giảm của rừng và canh tác nương rẫy ở Huyện Kong Plong

Tuy vậy, việc tiến vào rừng của những người mới định cư tạo nên một mối đe dọa đối với quản lý bền vững. Đặc biệt là có khả năng những người định cư khác không có liên quan đến chính sách đề cập ở trên sẽ mở rộng các hoạt động canh tác nương rẫy ở những vùng sau:

- Những cánh rừng được bảo vệ ở Thạch Nham
- Những vùng dọc đường quốc lộ ở LT Măng La
- Những vùng xung quanh đường cấp huyện đã có đề án ở các xã Dak Ring và Ngọc Tem
- Những vùng xung quanh các con đường cấp huyện ở LT Măng Đen

Chính sách định cư từ những vùng núi xa xôi hẻo lánh sang những vùng quanh đường quốc lộ hay đường huyện đang được tăng cường ở Huyện Kon Plông. Đặc biệt là việc định cư từ những vùng rừng được bảo vệ ở các xã Dak Ring và Ngọc Tem sang những vùng dọc đường quốc lộ là việc làm cấp bách để bảo vệ đa dạng sinh học và đảm bảo cho các hành lang sinh học trong những vùng này. Vì vậy, việc có suy giảm rừng đôi chút ở những vùng dọc đường quốc lộ là không thể tránh khỏi.

Tuy nhiên, khu rừng phòng hộ do LT quản lý và khu rừng ở Đăk Koi và Đắc Luông nên để ngoài đối tượng khu tiếp nhận di dân có tổ chức (ngoại trừ di dân trong Huyện Kon Plông) hoặc khu phát triển kinh tế. Đồng thời, cần phải hướng dẫn cho di dân nên hạn chế trồng cây cà phê, cao su trong xã Măng Cành, Măng Bút. Cần hoàn thiện đất nông nghiệp để giúp dân làng tự cấp lương thực, nhưng ở làng gần rừng phòng hộ, phải hạn chế chăn thả đàn bò không để mở rộng nương rẫy, cũng như phổ biến cây cỏ cho gia súc và bảo đảm đồng cỏ gần làng. Để làm như vậy, cần phải hướng dẫn kỹ thuật về hình thức silvopastoral (vừa trồng cây vừa lấy cỏ).

Hiện tượng mở rộng diện tích nương rẫy đang diễn ra trên cả khu vực nghiên cứu, nhưng quy mô và tình hình cũng khác nhau tùy vùng, nên cần phải đối phó phù hợp với hiện trạng: ở vùng miền Nam, việc tăng năng suất trên ruộng lưng núi là một yếu tố có thể hạn chế hiện tượng phá rừng; ở xã Măng Cành và Hiếu, vì ruộng lúa rất ít nên nếu không thực hiện biện pháp nào thì có nguy cơ phá rừng LT quản lý; dân tộc Mơ Nâm trồng lúa là chính, nên nếu xây dựng đập ở suối trên núi để tưới tiêu nước để tăng thêm năng suất ruộng lúa, thì có thể hạn chế họ khai phá rừng; ở Măng Bút, nếu lấy nước từ sông Đắc Nghé thì có thể thu hoạch 2 vụ và canh tác nương trên lưng núi trở nên ít đi. Tóm lại, dự án hỗ trợ dân cư có mục đích chính là tìm hiểu nguyên nhân khiến dân phải mở rộng nương trên lưng núi, và giải quyết vấn đề đó.

(2) Ảnh hưởng của di dân

Việc mở rộng du canh, phát nương làm rẫy đã gây nên sự huỷ hoại rừng nghiêm trọng tại khu vực phía nam của vùng nghiên cứu. Rất nhiều dân di cư đã chuyển đến sống tại địa phương này theo chính sách tái định cư của Chính phủ. Trong phần này, những ảnh hưởng của sức ép dân số lên rừng do việc di dân và chính sách tái định cư sẽ được xem xét tới.

Tỉnh Kon Tum đã được cho phép tiếp nhận những người dân di cư từ miền Bắc từ những năm 60. Tại huyện KonPlông, Chương trình Khu Kinh tế mới Đăk Tân (hướng tới một số khu vực bao gồm cả các xã Đăk Ruông, Đăk Tre và Tân Lập), và Chương trình Tái định cư và Di dân Khu Kinh tế mới Đăk Tre và Đăk Ruông đã được bắt đầu với mục đích đạt được ít nhất một số kết quả vào cuối năm 2001. Trong toàn tỉnh Kontum đã có 30 chương trình định cư và di dân được thực hiện với kết quả đạt được là khoảng 13.000

gia đình với tổng số 67.000 người đã tới định cư trong giai đoạn 1996-2000. Tại huyện KonPlong, con số 1.139 gia đình di cư tới huyện đã tạo nên sự tăng dân số đáng kể tại địa phương. Các số liệu thống kê không đưa ra con số chính xác số người thực hiện các chương trình tái định cư và di dân. Chỉ tiêu số dân di cư được chấp thuận tới định cư tại khu Kinh tế mới của huyện KonPlong hết năm 2005 sẽ là 16.000 người thuộc 3.170 gia đình, trong đó, có 14.350 người (thuộc 2.870 gia đình chiếm 77%) là dân di cư từ các tỉnh khác. Điều này chứng tỏ rằng số lượng lớn những người dân di cư sẽ tạo nên một sự tăng dân số tại huyện KonPlong, (cho rằng cùng một tỷ lệ dân di cư như trong bước lập kế hoạch, (77%), di chuyển tới huyện KonPlong của tỉnh KonTum, và cũng giả định rằng số thành viên mỗi hộ gia đình là như nhau, số lượng dân di cư từ các tỉnh khác tới huyện KonPlong sẽ là hơn 4.000 người (1.139 gia đình x 77% x (67.000người/13.000hộ) = 4.385 người). Do không có các số liệu thống kê về nhân khẩu học trước năm 1993, không thể tính toán chính xác được số lượng di dân từ mức tăng dân số. Theo số liệu thống kê mới nhất của UBND huyện, dân số tại khu vực nông thôn của huyện Konplong (trừ thị trấn KonPlong) trong giai đoạn 1997-2000 tăng xấp xỉ 2.300 người (xem Bảng I-3.3.2). Cũng theo báo cáo của huyện, trong năm 2002, có 750 người dự định di cư tới địa phương (trích từ báo cáo khảo sát di dân năm 2002 do JOFCA và Trường ĐH Kinh tế Quốc dân thực hiện). Xem xét các sự kiện, có thể đi đến kết luận rằng trong 10 năm qua, số lượng dân mới định cư đã tạo ra một sự tăng dân số đáng kể tại huyện KonPlong.

Bảng I-3.3.2 Biến động về dân số của huyện Kon Plong

Năm	Toàn huyện			Nông thôn			Di cư
	Dân số	Dân số tăng/năm	Tỷ lệ tăng dân số (%)	Dân số	Dân số tăng/năm	Tỷ lệ tăng dân số (%)	
1996	28.960						
1997	29.775	815	2,8	26.016			
1998	30.718	943	3,2	26.605	589	2,3	
1999	31.692	974	3,2	27.188	583	2,2	
2000	32.743	1.051	3,3	28.297	1.109	4,1	
96-2000		3.783	3,3		2.281	2,9	?
2002							750

Nguồn: Số liệu thống kê của UBND huyện KonPlong

Ghi chú: Số liệu thể hiện trong bảng trên là số liệu cập nhật mới nhất và khác với số liệu thể hiện trong Bảng I-2.2.4.

Ngoài luồng di dân chính thức, những đợt di dân tự do không theo chủ trương của Nhà nước cũng có những tác động đáng kể. Trong cùng một gian đoạn 1996-2001 như nêu ở trên, đã có 16.779 người di cư tự do tới tỉnh Kontum (7.853 gia đình). Dù cho có biết chính xác số gia đình trong tổng số các gia đình nêu trên di cư đến huyện KonPlong, giả định rằng tỷ lệ dân di cư tự do và dân di cư theo chính sách của nhà nước là như nhau, thì khoảng 20% (1.139hộ/13.000hộ) tổng số dân di cư tự do đã di dời đến huyện KonPlong. Nói cách khác, ước tính có tới khoảng 1.470 người thuộc 688 gia đình đã di dân tới huyện này. Và con số này hiển nhiên cao hơn so với thực tế, bởi vì số di dân tự do ước tính là 3.000 người và số di dân chính thức theo chủ trương của nhà nước là tương đương 4.000 người, nếu cộng hai số này lại thì nó quá cao hơn số tăng dân số thực tế. Trên thực tế, đối với các dân tộc thiểu số sống tại địa phương trải qua các thế hệ, sự gia tăng dân số chịu ảnh hưởng phần lớn bởi các yếu tố bên ngoài như di dân và chính sách định canh định cư hơn là do tăng dân số tự nhiên.

Hậu quả là các địa điểm tái định cư cho người dân di cư, và cho dù là không có việc định cư cũng đã dẫn tới việc mở rộng đốt nương làm rẫy cần phải được kiểm tra. Để kiểm tra

vấn đề này, nhóm khảo sát đã thực hiện một cuộc khảo sát tại các buôn làng có di dân điển hình thuộc hai xã Đăk Tre và Tân Lập. Khảo sát này dựa trên mẫu chọn lựa từ ba kiểu thôn làng khác nhau: các thôn làng bao gồm chủ yếu là dân di cư, các thôn làng có ít dân di cư hơn và các thôn làng có số dân di cư và dân gốc là tương đương. Vấn đề được điều tra trong khảo sát là có hay không việc gia tăng dân số do tái định cư đã tăng áp lực lên các cánh rừng xung quanh. Các kết quả chi tiết của cuộc khảo sát được trình bày trong phần phụ lục, “Khảo sát di dân”.

Rất nhiều buôn làng hiện tại nằm dọc theo đường 24 có người di cư tới từ cuối những năm 1990. Mặc dù chính sách di dân được chính thức bắt đầu từ năm 1993, có rất nhiều người di chuyển đến các thôn làng trong các năm 1994 và 1996. Thời gian di dân này trùng với sự huỷ hoại của các cánh rừng như trình bày ở phần trên. Đầu tiên, chính sách được thực hiện là mỗi hộ thuộc diện di dân được cấp 1.000 m² đất làm nhà và vườn, 0,5 ha đất trồng trọt nông nghiệp. Tuy nhiên, do đất, đặc biệt là đất trồng trọt nông nghiệp được cấp cho người mới tới quá chậm, cho nên họ đã phải kiếm sống bằng việc bán gỗ khúc lấy từ các cánh rừng xung quanh. Tình trạng tương tự cũng xảy ra đối với các khu vực tái định cư. Thêm vào đó, việc đốt củi lấy than trở nên phổ biến do nhận thức xã hội của người dân đã nêu ở phần trên (có hơn 70 lò đốt than trong ba xã trong khoảng năm 1996), và kết quả là, một diện tích đáng kể rừng đã bị chặt phá. Hơn nữa, ngay từ đầu, việc mở rộng đất một cách lộn xộn và các tranh chấp đất đai giữa những người dân di cư thương xuyên xảy ra, và các làng mới này đã không hoạt động một cách bình thường như một cộng đồng. Dường như nguyên nhân ở đây chính là do tập quán sinh sống và văn hoá của những người dân di cư, phần lớn từ tỉnh Hà Nam Ninh, miền Bắc Việt nam khác với phong tục tập quán, lối sống của người dân gốc bản địa.

Sự thật là việc thiếu tổ chức trong những giai đoạn đầu đã có những tác động tới việc huỷ hoại rừng. Tuy nhiên, dựa trên các phân tích hiện trạng tại các thôn làng đã tái định cư, không hề có bằng chứng rằng những người dân di cư (chủ yếu là người kinh) đã chặt phá rừng để mở rộng du canh, phát nương làm rẫy. Lý do là, thứ nhất, người kinh có ít hiểu biết và kinh nghiệm về du canh, phát nương làm rẫy vì họ chỉ có kinh nghiệm về trồng lúa nước và làm ruộng, và thứ hai là, họ tái định cư tại các khu vực gần đường quốc lộ, cách xa các cánh rừng còn lại. Vì vậy, có thể cho rằng trong một thời gian tạm thời nào đó, họ đã khai thác gỗ rừng, nhưng họ không thể thực hiện du canh, phát nương làm rẫy liên tục được. Nhưng sau đó, chính quyền địa phương đã thực hiện các biện pháp như xây dựng đường xá, nâng cao chất lượng việc giao quyền sử dụng đất, và cấp phát lương thực cho những người dân di cư bị thiếu đói. Nhờ đó, những người dân di cư đã có thể bắt đầu ổn định cuộc sống, vì thực tế họ cũng không giàu có gì.

Mục đích của khảo sát này không nhằm tìm ra nguyên nhân trực tiếp gây ra sự suy giảm của các cánh rừng tại hai xã Đăk Ruông và Đăk Pnê và các xã khác. Người dân sống ở đây từ năm 1975 chủ yếu là người Ba Na và người Xê Đăng. Họ có truyền thống du canh, phát nương làm rẫy. Họ đã tái định cư tại các vùng thuận tiện hơn gần đường quốc lộ theo chính sách tái định cư và di dân của chính phủ, và họ đã mở rộng được diện tích đất nông nghiệp. Tuy nhiên, xem nhẹ luật phát hiện hành, những người dân ở đây vẫn duy trì, như từ xa xưa, thực trạng sử dụng đất cho du canh, phát nương làm rẫy. Họ cố gắng sử dụng những diện tích đất cũ cho du canh, phát nương làm rẫy. Hậu quả là nhiều diện tích dự định sử dụng cho canh tác đã bị đốt phá, do những diện tích này đã không được kiểm soát lửa như trước đây.

Có một số lý do dẫn đến sự suy giảm của rừng như trình bày ở trên: như phong tục tập quán, cách sống cũ của người dân di cư, sự phụ thuộc tạm thời vào rừng do di dân và tái định cư, thiếu đất nông nghiệp thích hợp tại các thôn làng mới, thiệt hại mùa màng do

biến động về khí hậu như hạn hán, khô cằn và nhiều lý do khác. Các yếu tố này bên vào nhau một cách phức tạp làm tăng lên sự phụ thuộc vào rừng và dẫn đến việc huỷ hoại rừng. Hơn nữa, những người dân lại được phép sử dụng một số diện tích rừng xấu để canh tác (phát nương làm rẫy tại những cánh rừng khép kín, tốt có thể bị cấm, nhưng nhìn chung, canh tác trên những diện tích cũ đã canh tác trước đây trong rừng thứ sinh hoặc rừng cây bụi có thể được phép nếu dân làng đồng ý). Có thể kết luận rằng tất cả những điều trên đã dẫn đến việc huỷ hoại rừng.

Trong khi sự huỷ hoại rừng xảy ra một cách nghiêm trọng ở khu vực phía Nam, mà nguyên nhân gián tiếp là do việc gia tăng dân số hay gia tăng số người di cư do di dân và tái định cư, thì sự huỷ hoại không xảy ra nghiêm trọng ở khu vực rừng phía Bắc thuộc lâm trường Măng la quản lý. Mặc dù chính sách di dân và tái định cư có thể nói sẽ là nguyên nhân chính của việc rừng bị xuống cấp, nhưng chính những tiến bộ trong tương lai đối với việc khai thác rừng của những người định cư mới lại tạo ra mối đe dọa đối với việc quản lý bền vững. Số trẻ em được sinh ra từ cuộc bùng nổ dân số trong thời gian 25 năm kể từ khi kết thúc cuộc chiến tranh với Mỹ, đã lớn lên và trở nên độc lập khỏi cha mẹ chúng (cả ở thành thị và vùng sâu vùng xa), và chúng tìm cách tách và xây dựng những hộ gia đình riêng trên những miền đất mới. Thực tế là họ cần diện tích đất canh tác nông nghiệp mới, điều này cũng có nghĩa là tăng lên khả năng dẫn đến sự suy thoái hơn nữa của rừng. áp lực lên rừng này dẫn đến việc mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp của những người dân làng và những người dân di cư. Đặc biệt, có khả năng là những người định cư không thuộc diện chính sách nhà nước sẽ mở rộng hoạt động du canh phát nương làm rẫy tại các khu vực sau: Rừng phòng hộ Thạch Nham, các khu vực dọc theo đường quốc lộ thuộc lâm trường Măng La quản lý, khu vực quanh tỉnh lộ chạy qua xã Đăk Rinh và Ngọc Tem, và các khu vực quanh các tỉnh lộ trong khu vực lâm trường Măng Đen quản lý. Chính sách tái định cư từ miền núi vùng sâu vùng xa ra khu vực gần quốc lộ và tỉnh lộ đang được khuyến khích tại huyện KonPlông.

(3) Lấn chiếm rừng vì nghèo đói và để bổ sung lương thực thiếu hụt do năng suất canh tác thấp

Mặc dù khó có thể phân tích một cách đầy đủ bằng ảnh vẽ tinh, ở một chừng mực nào đó, theo như phỏng đoán thì một diện tích rừng đáng kể đã bị phá để trồng cà phê, hạt tiêu, bời lời và cao su với quy mô nhỏ ở vùng có độ cao dưới 1.000m của Vùng Nghiên cứu. Những diện tích đất nông nghiệp này chủ yếu do người dân địa phương sở hữu, nhưng một số chủ sở hữu là người sinh sống ở Thị trấn Kon Plông hay Thị xã Kon Tum (người dân địa phương được thuê quản lý đất nông nghiệp). Nguồn gốc dẫn đến tình hình này thì theo dự đoán là do diện tích đồng ruộng và nương rẫy có hạn và người dân địa phương bị thiếu lương thực và nghèo đói. Tuy nhiên, một số đất nông nghiệp được người dân địa phương tương đối giàu có hay những người sinh sống ở những vùng khác quản lý đầu tư, vì vậy khó có thể tổng kết được tình hình này.

(4) Sử dụng sản phẩm rừng

Về việc sử dụng sản phẩm rừng của người dân địa phương, lấy một trường hợp theo hộ gia đình ở Vùng mô hình, 1.430m³ gỗ tròn (bao gồm cả cột nhà) (2.2m³/ hộ gia đình) và 5.093 m³⁵ củi (0.15 m³ (75 kg)/hộ x 52 tuần x 653 hộ) đã được sử dụng ở các xã Hiếu và Po Ê năm ngoái như được đề cập sau (3.2.3 (3), Quyển II). Mặt khác, trong toàn huyện (Vùng nghiên cứu), sản xuất gỗ hàng năm là 625 m³ và sản xuất gỗ tròn khoảng

⁵ Bao gồm cả cây chết và cây bị hư hại

⁶ 2.100 m³ là để sản xuất gỗ, không bao gồm khối lượng cọc để làm hàng rào. Vì vậy, không thể so sánh 1.430 m³ ở 2 xã Hiếu và Po Ê

2.100 m³ xét đến tỷ lệ phục hồi 30% như được mô tả trong 2.5.1 (1), Quyển I. Về củi, tiêu thụ 46.667 ste hoặc 32.667 m³.

Vì vậy, đưa con số 2,2 m³ lượng gỗ tròn ở 2 xã áp dụng cho toàn huyện, thì tổng lượng gỗ tròn sẽ là 14.117 m³ (2,2 m³ x 6.417 hộ). Để tham khảo, đưa con số 0,15 m³ củi tiêu thụ ở hai xã áp dụng cho toàn huyện, thì tổng khối lượng sẽ là 50.053 m³ (0,15 m³ /hộ x 52 tuần x 6.417 hộ) và con số này cao hơn 53 % số liệu 32.667 m³ được đề cập ở trên.

Hơn nữa, chỉ tập trung vào củi, do 50% khối lượng đang được sử dụng ở hai xã Hiếu và Po E so với trung bình của cả huyện, nên có lẽ là tài nguyên rừng ở hai xã này còn nhiều hơn. Ngược lại, ở vùng có độ cao dưới 1000m nằm ở phía Nam của Huyện, giả thiết rằng việc thu hái củi đang có ảnh hưởng tiêu cực tương đối mạnh đối với thực vật tự nhiên khi xem xét đến tỷ lệ suy giảm và suy thoái rừng cao và mật độ dân cư đông đúc. Ngoài ra, xem xét tình hình trên, ở 3 xã Dak Ruông, Dak Tre và Tân Lập, nơi đã tiến hành chương trình di dân, việc sử dụng tài nguyên rừng đã làm tăng nhanh sự suy giảm và thoái hoá rừng cũng như làm tăng nương rẫy do sự gia tăng dân số.

3.3.4 Chương trình hỗ trợ buôn làng

(1) Sự cần thiết của chương trình hỗ trợ buôn làng

Để nhận thức rõ quản lý rừng bền vững, thì trước hết rừng được quản lý và sử dụng bền vững, nhưng trong thực tế, rừng đang được sử dụng với mục đích khác do nhiều yếu tố khác nhau. Vì vậy, mục tiêu đầu tiên sẽ là tránh làm suy giảm rừng.

Để rừng không bị suy giảm nữa, điều quan trọng là phải bỏ đi được 4 yếu tố đã được đề cập ở mục '3.3.3. Sự suy giảm và suy thoái rừng'. Vấn đề dân nhập cư sống phụ thuộc vào rừng hầu như đã được cải thiện, nhưng vẫn còn một số dân nhập cư tự do vào những vùng dọc các tuyến đường chính, đặc biệt là rừng phòng hộ Thạch Nham và gây ra việc khai thác rừng với qui mô nhỏ. Ở những vùng đó, cần phải đề cao những sáng kiến của Chính phủ để giải quyết vấn đề của người nhập cư.

Ba yếu tố còn lại liên quan sâu sắc đến vấn đề đói nghèo. Đói nghèo làm khó có đầu tư (cả nguồn nhân lực) để nâng cao năng suất, làm cho người dân địa phương khai thác rừng để đảm bảo lương thực hàng ngày và để bán gỗ, chẳng hạn như gỗ củi. Tất cả các hoạt động này gây ra sự suy giảm độ che phủ của rừng. Nếu sự phụ thuộc vào rừng của người dân địa phương nghèo đói (bao gồm cả người nhập cư tự do) được giảm nhẹ, thì sự suy giảm rừng sẽ không bao giờ tiếp tục nữa, thậm chí cả khi hoạt động lâm nghiệp không được quản lý hợp lý. Để có được quản lý rừng bền vững, thì việc hỗ trợ những người nghèo giải quyết sự thiếu hụt lương thực và tạo thêm nguồn thu nhập là quan trọng để họ không cần phải khai thác rừng. Mặt khác, việc khuyến khích người dân địa phương tham gia quản lý rừng tập thể thông qua các hoạt động xoá đói giảm nghèo, như tạo thu nhập từ trồng rừng và nâng cao sức khoẻ và điều kiện vệ sinh cũng là quan trọng. Bằng những biện pháp này, diện tích rừng sẽ được mở rộng cũng như việc suy giảm và suy thoái rừng sẽ giảm đi.

(2) Các mục tiêu của chương trình hỗ trợ buôn làng

Chương trình hỗ trợ buôn làng là một trong nhiều biện pháp bảo vệ rừng. Để bảo vệ rừng, cần thiết phải ngăn chặn sự lấn chiếm của sản xuất nông nghiệp vào đất lâm nghiệp. Tuy

nhiên, đã và sẽ khó hạn chế các hoạt động của dân bằng luật pháp hay lực lượng công an. Người dân tiến vào rừng chủ yếu là với lý do để sinh tồn. Các lâm trường phải duy trì những cánh rừng mà họ quản lý để sử dụng chúng theo luân kỳ một cách lâu dài. Nếu luân kỳ rừng được giám sát chặt chẽ, thì bất kể sự suy giảm rừng nào cũng sẽ huỷ hoại những điều kiện tiên quyết cần thiết cho sản xuất bền vững. Vì vậy, các lâm trường cần phải có đóng góp tích cực hướng tới cải thiện đời sống của dân làng sinh sống trong vùng rừng do các lâm trường quản lý, đặc biệt về mặt tự cung tự cấp lương thực và đảm bảo nhu cầu cơ bản của con người, và xây dựng một hệ thống mà nhờ đó lâm trường và dân làng có thể cùng chia sẻ lợi ích từ rừng.

Những mục tiêu của chương trình hỗ trợ buôn làng như sau:

- 1) Dự án bảo đảm đất ruộng lúa đủ để đạt được khối lượng chỉ tiêu sản xuất lương thực hàng năm trên một đầu người của Chính phủ (350 kg/năm/người qui ra thóc) và đảm bảo quyền sử dụng đất.
- 2) Các lâm trường và đơn vị quản lý rừng hỗ trợ việc cải thiện sức sản xuất của đất được đề cập ở trên trong sự hợp tác với các tổ chức hành chính vùng (các xã). Lý tưởng là nên bố trí đất ở gần các cộng đồng dân cư sinh sống hiện có.
- 3) Canh tác nương rẫy cần được kiểm soát theo các biện pháp: i) chuyển đổi đất du canh (canh tác nương rẫy) thành đất canh tác cố định có thực hiện nông lâm kết hợp và ii) giảm sự phụ thuộc vào du canh (canh tác nương rẫy) để sản xuất lương thực. Đồng thời, khuyến khích việc bán sản phẩm nhằm tăng cường tạo thu nhập bằng tiền mặt.
- 4) Thu nhập bình quân của các dân tộc thiểu số có thu nhập thấp sẽ được tăng lên tương đương 80% mức thu nhập bình quân hiện tại của cộng đồng, thông qua các hoạt động chuyển đổi đất đồng cỏ thành đất thực hiện nông lâm kết hợp, khuyến khích sản xuất hai vụ lúa ở vùng đất bằng phẳng, trồng các loại cây làm thức ăn khô và khuyến khích nuôi, cho gia súc ăn tại chuồng.
- 5) Tại những vùng mà rừng bị thoái hoá và có cao độ dưới 1.000m tại vùng phía nam, việc trồng rừng công nghiệp cần được khuyến khích để phục hồi rừng và tăng cường cơ hội tạo việc làm trong việc phối hợp với người dân địa phương cũng như với các cơ quan chính quyền hữu quan.
- 6) Các lâm trường và đơn vị lâm nghiệp xã tổ chức trồng rừng theo Quyết định 661 của Chính phủ và tạo cơ hội có thu nhập thông qua hợp đồng với nhân dân sống trong những cộng đồng nông thôn để trồng rừng. Dân làng nên được sử dụng rừng trồng của họ cho sản xuất nông nghiệp và nghề chăn nuôi đến khi cây trồng khép tán rừng. Các lâm trường nỗ lực phổ biến công nghệ và cùng hợp tác với các tổ chức để phổ biến các công nghệ nông nghiệp trong các xã.
- 7) Các xã tổ chức các hoạt động khác nhau để bảo đảm nhu cầu cơ bản cho con người cho các cộng đồng dân cư nông thôn. Đơn vị quản lý rừng hợp tác xây dựng cơ sở vật chất cần thiết cho những hoạt động này, chẳng hạn như cấp nước, trạm xá, điện, và hỗ trợ bảo dưỡng, quản lý những cơ sở vật chất này.

(3) Các nhóm mục tiêu của chương trình hỗ trợ dân làng

Có nhiều hoạt động khác nhau để đạt được mục đích đề cập ở trên sẽ do dân làng thực hiện. Họ là những người có thể sẽ rơi vào hoàn cảnh tuyệt vọng nếu không có sự hỗ trợ. Các cộng đồng dân tộc thiểu số miền núi và dân di cư là những người có thể sẽ tìm được cách tồn tại cho tài nguyên rừng, sẽ là đối tượng của chương trình.

(4) Những vùng mục tiêu của chương trình hỗ trợ buôn làng

Vùng mục tiêu đầu tiên là diện tích đất được lựa chọn để đạt được khối lượng sản xuất lương thực mục tiêu (350kg/năm/người) như đã trình bày trong chương trình hỗ trợ buôn làng. Để tính toán diện tích cần thiết thì đòi hỏi đầu tiên là xem diện tích đất đó nằm ở đâu. Về cơ bản thì hỗ trợ để làm tăng sức sản xuất của đất trang trại và ruộng lúa hiện có. Ở những xã thiếu ruộng lúa thì vùng mục tiêu là vùng đất bằng phẳng, hay dốc có thể làm ruộng nương. Những cánh đồng tự nhiên sẽ được duy trì lâu dài; ưu tiên cải tạo vườn hộ, bao gồm trồng cây ăn quả và cây làm thức ăn cho chăn nuôi.

Việc cung cấp đủ diện tích đất cần phải có cho các hoạt động tạo thu nhập bằng tiền mặt để cải thiện đời sống của người dân sẽ đạt được các chỉ tiêu sản xuất lương thực. Việc chuyển đổi từ canh tác nương rẫy sang canh tác đồng ruộng lâu dài được tăng cường, dù là canh tác cây lâu năm hay cây rau xanh. Đất được cung cấp cho các hoạt động này sẽ do dân làng sử dụng và bị loại trừ ra khỏi công tác quản lý rừng. Một điều ao ước là những vùng mục tiêu nằm gần nơi các cộng đồng dân cư sinh sống bởi vì chúng được sử dụng làm cánh đồng lâu dài, tập trung nhiều lao động và có sản lượng/ha cao. Ưu tiên những diện tích đồng cỏ gần cộng đồng dân cư để cung cấp cho dân làng theo các chính sách của Việt Nam với mục đích là nâng cao sức sản xuất của đất đồng cỏ, bao gồm cả Chương trình 327. Đất cây bụi và đất bỏ hoang là vùng mục tiêu thứ hai.

Cần thiết thực hiện các bước phân chia đất cho dân sử dụng riêng theo pháp luật về đất đai, và có được sự cảm thông hay nhận được hỗ trợ của các tổ chức hành chính xã và của tất cả dân cư trong các cộng đồng dân cư. Không có một luật lệ chắc chắn nào cho việc lựa chọn những vùng mục tiêu. Nếu dân làng không sử dụng đất đồng cỏ, đất trống hay cây bụi hiện có, thì khi đó trồng rừng sẽ có thể được tiến hành ở đó để phục hồi rừng. Hơn nữa, những vùng đất này là vùng mục tiêu mà LT và phòng lâm nghiệp xã ưu tiên xúc tiến nhiều hoạt động hỗ trợ khác nhau. Giả thiết rằng, đồng cỏ, cây bụi hay đất bỏ hoang cách các cộng đồng dân cư sinh sống trong vòng 1 km là những vùng phù hợp để trở thành vùng mục tiêu. Thì có các kết quả tính toán diện tích của các vùng mục tiêu cách cộng đồng dân cư sinh sống trong vòng 1 km đã đề cập trong các chương trình hỗ trợ dân làng sẽ được trình bày sau. Những yêu cầu đối với các vùng mục tiêu như sau:

- Về chi tiết, những vùng mục tiêu bao gồm một diện tích đất gần như đủ cho nhóm những người đói nghèo để mở rộng đất trang trại giúp họ tự cung tự cấp lương thực.
- Vùng mục tiêu trong khoảng cách mà dân làng đi làm hàng ngày. (Đây không giả sử như có lều ở sát đất trang trại)
- Mục đích dài hạn của chương trình hỗ trợ dân làng là để ngăn chặn sự suy giảm của rừng.

Nếu chúng ta đánh giá những vùng mục tiêu một cách toàn diện dựa trên những yêu cầu này, thì chúng ta có thể ước lượng vùng mục tiêu cần phải có một cách chính xác. (Một tiểu khu giả sử có tổng diện tích mục tiêu khoảng 1.000-1.500 ha. Nếu có một cộng đồng dân cư sinh sống ở trung tâm vùng mục tiêu, đường tròn có bán kính là 1 km có một diện tích 314 ha ($1.000 \text{ m} \times 1.000 \text{ m} \times 3.14 = 3.140.000 \text{ m}^2$). Trong trường hợp này, vùng mục tiêu là đất đồng cỏ có diện tích khoảng 30% tổng diện tích ước tính của tiểu khu đó. Nếu có một vùng mục tiêu cách các cộng đồng dân cư sinh sống trong vòng khoảng 2 km, thì diện tích mục tiêu là 1.256 ha ($2.000 \text{ m} \times 2.000 \text{ m} \times 3.14 = 12.560.000 \text{ m}^2$). Tuy nhiên, giả thiết này là không hiện thực, bởi vì diện tích vùng mục tiêu này hầu như là bằng tổng diện tích của chính tiểu khu đó.

Vùng mục tiêu để tiến hành các hoạt động khác nhau nhằm nâng cao sức sản xuất của đất nông nghiệp và để tạo cơ hội có thu nhập mới sẽ được xác định và định vị. Đất đồng cỏ gần cộng đồng dân cư sinh sống sẽ được ưu tiên lựa chọn. Hầu hết đất đồng cỏ như vậy đã được sử dụng làm nương rẫy, vì thế rất có khả năng là có người sống trong cộng đồng gần đó có quyền sử dụng đất đó theo truyền thống. Khi chúng tôi lập kế hoạch các chương trình hỗ trợ dân làng liên quan đến việc cải tạo đất nông nghiệp thực tế, chúng tôi cần có sự tán thành của dân làng tại các cuộc họp mà thành viên tham dự là những người có quyền sử dụng truyền thống đất này, gồm cả những người thừa tự của họ. Để lựa chọn vị trí và các nhóm mục tiêu nhất định sau khi hỏi ý kiến của dân làng thì thủ tục nên được rõ ràng.

(5) **Thực đơn của các hoạt động áp dụng cho chương trình hỗ trợ buôn làng.**

Đối với mỗi hoạt động cụ thể của chương trình hỗ trợ buôn làng, nên lựa chọn một kế hoạch phù hợp với hoàn cảnh kinh tế xã hội của dân và được toàn thể nhất trí tán thành. Mỗi hoạt động không nên định trước một cách cứng nhắc bởi Quy hoạch tổng thể. Trong Quy hoạch tổng thể, một vài danh mục cơ bản sẽ được trình bày để xem xét theo những số liệu dưới đây cho từng xã, làng và buôn:

- Các tộc người thiểu số
- Cấu thành thu nhập
- Mở rộng đồng cỏ và đất canh tác
- Sự khác nhau về điều kiện tự nhiên chẳng hạn như các dòng suối trên núi, địa hình và độ cao so với mặt biển.

Thông qua việc hiểu rõ về khuôn khổ cơ bản do Quy hoạch tổng thể này cung cấp, hy vọng rằng các nhà lãnh đạo và lập kế hoạch hành chính sẽ phát triển một kế hoạch thực hiện cụ thể thông qua việc lựa chọn, hợp nhất và làm phù hợp những danh mục này trong từng cuộc họp của dân làng.

a. **Chương trình giảm thiểu hụt lương thực**

Chương trình này ưu tiên cho những người dân làng, chủ yếu là các dân tộc thiểu số và một bộ phận dân di cư, là những người phụ thuộc nhiều vào du canh (canh tác nương rẫy) và những cộng đồng nào có dân làng nghèo đói mà có thể thực hiện những hoạt động này trong tương lai. Chương trình này hỗ trợ những người dân và cộng đồng này nâng cao sản lượng bằng việc xây dựng đập và đường dẫn nước nhỏ, xây dựng những cánh đồng lúa và nâng 2 vụ/năm. Những nhà quản lý rừng phân chia đất mới được mở mang để làm ruộng lúa và màu, giúp dân làng thực hiện các tác kỹ thuật về hoạt động khai thác gỗ, và cam kết tham gia các hoạt động về bảo dưỡng kênh mương.

b. **Chương trình kiểm soát canh tác nương rẫy**

Đây là hoạt động chủ yếu cho các dân tộc thiểu số đang làm canh tác nương rẫy. Mỗi một hoạt động hỗ trợ giống như nội dung của Chương trình a đề cập ở trên, trừ việc hỗ trợ chuyển đổi từ canh tác nương rẫy sang những cánh đồng lâu dài là một việc làm quan trọng hàng đầu. Xúc tiến làm nông lâm kết hợp là cần phải làm. Hướng dẫn về hệ thống quản lý nông nghiệp hợp nhất trồng cây lâu năm và chăn nuôi bằng việc đảm bảo sử dụng đất gần nhà có một vị trí hàng đầu trong chương trình này.

c. Chương trình tạo thu nhập

Chương trình này tạo cơ hội có thu nhập bằng tiền mặt thông qua sản xuất và bán các sản phẩm và cây trồng hoa lợi phụ trừ cây trồng phục vụ cho tự tiêu dùng, và ưu tiên những người dân tộc thiểu số thực hiện duy trì cuộc sống tự cung tự cấp, và cơ bản giúp cho cả những người dân di cư có hoàn cảnh tương tự. Về cơ bản, chương trình này tăng cường năng suất sản xuất của đồng cỏ trên sườn đồi bằng việc áp dụng nông lâm kết hợp, và xúc tiến sản xuất cây trồng tạo thu nhập tiền mặt bằng việc chuyển sang canh tác trên những cánh đồng lâu dài. Chương trình này trùng với chương trình nông lâm kết hợp hay được chia thành các tiểu chương trình độc lập theo sự khác nhau về điều kiện tự nhiên của các vùng có các cộng đồng mục tiêu, và những yêu cầu về tiếp cận thị trường. Các đề mục của tiểu chương trình là chăn nuôi, nuôi ong, làm sản ngoài gỗ, cây ăn quả, rau xanh và các sản phẩm khác liên quan đến nông nghiệp, các sản phẩm tre, song mây và các hàng hoá được chế biến khác.

d. Chương trình trồng rừng công nghiệp

Chương trình này xúc tiến trồng rừng công nghiệp sử dụng đất (đồng cỏ hay bụi rậm trên sườn đồi) đã chia cho dân làng, tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập sử dụng đất trừ đất có thể canh tác được mà có hạn. Hợp tác với các LT và các công ty trồng rừng để thực hiện công việc này ở những vùng có độ cao dưới 1.000 m so với mặt biển mà cây mọc nhanh như bạch đàn có thể phát triển được. Chương trình này chủ yếu hướng tới các gia đình có con trưởng thành và được chia ít đất có thể canh tác được, có lao động dư thừa không tính đến lao động làm công việc đồng áng.

e. Chương trình đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người

Chương trình này ưu tiên cho các cộng đồng dân tộc thiểu số sống ở xa đường. Các hoạt động gồm có hợp tác và hỗ trợ xây dựng và bảo dưỡng các nguồn nước uống (giếng nước hay bể lọc nước sạch), vệ sinh (xây dựng toa lét) và máy phát điện cỡ nhỏ (máy thủy điện) trên các dòng suối nhỏ.

(6) Ưu tiên thực hiện chương trình

Chương trình hỗ trợ người dân nên được xúc tiến toàn diện dựa vào sự kết hợp các thực đơn khác nhau theo điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội. Những người được hưởng hoa lợi của mỗi thực đơn thì có hạn, nhưng mục tiêu cốt yếu là tất cả dân làng nhận được một số lợi ích và thực hiện nhiệm vụ phù hợp với họ.

Từ quan điểm chung về rừng hiện có, qui mô và điều kiện của đất đồng cỏ, sự khác biệt trong quản lý nông nghiệp thích hợp theo độ cao và sự khác nhau trong thành phần sắc tộc, những vùng đã khảo sát có thể được phân chia thành 4 nhóm theo những điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của chúng như sau:

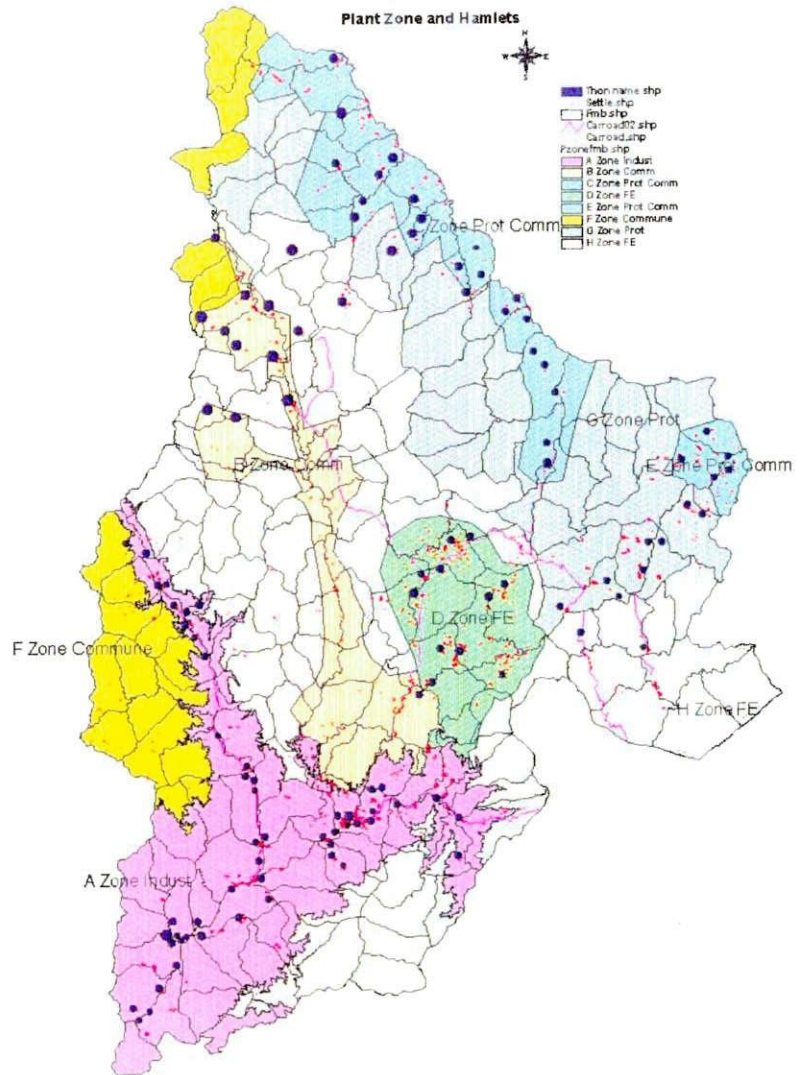
- Các xã phía Nam
- Các xã trung tâm vùng rừng do các LT quản lý
- Các xã phía Đông bắc trong các vùng rừng được bảo vệ
- Phía Đông xã Po E

Từ quan điểm này, những vùng mục tiêu được phân chia thành các khu trên cơ sở các hoạt động trồng rừng.

Các hoạt động cốt lõi cho chương trình hỗ trợ dân cư nhằm ngăn chặn sự tiến vào rừng của người dân nghèo đói, đang canh tác nương rẫy, bằng việc khuyến khích họ tự cung tự cấp lương thực. Để định rõ những vùng mục tiêu cho chương trình hỗ trợ dân làng bao gồm cả việc phân gianh giới sử dụng đất đồng cỏ hiện có của dân làng và của kế hoạch phục hồi rừng. Những vùng mục tiêu được phân chia thành 8 khu (A-H) và được thể hiện trong Hình I-3.3.7.

Nguyên tắc sử dụng đất dựa theo chương trình hỗ trợ người dân bao gồm:

- 1) Về đất nông nghiệp, công nhận quyền sử dụng đất của người hiện đang sử dụng đất, 2) tùy theo từng trường hợp, công nhận quyền sử dụng đồng cỏ hoặc cây bụi, hoặc chấp nhận việc sử dụng một phần rừng tự nhiên như đất để sản xuất, 3) tuy nhiên, trong các trường hợp đó, tùy theo khu vực là rừng lấy gỗ, rừng phòng hộ, rừng thuộc địa phận điều tra của phòng chế biến gỗ của lâm trường, hoặc là vùng đất có điều kiện khác với điều kiện thị trường, và tùy theo tình hình nông nghiệp hóa đất đai của các vùng lân cận, mà nội dung hỗ trợ cũng như vùng đất được trở thành đối tượng xem xét thay đổi. Việc thay đổi đất rừng thành đất nông nghiệp phải được hạn chế, mặt khác, trong khả năng có thể việc hạn chế sử dụng đất không hiệu quả hoặc đốt rừng làm rẫy để cải thiện cuộc sống người dân.



Hình I-3.3.7 Phân vùng xem xét tiêu chí hỗ trợ người dân

Chương trình hỗ trợ cuộc sống người dân không chỉ hạn chế trong khuôn khổ các chính sách về đất nông nghiệp, hỗ trợ các hoạt động về rừng, hay các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp, mà thông qua nhiều hoạt động hỗ trợ khác, và đòi hỏi sự hợp tác tích cực của người dân trong việc phục hồi rừng. Đó là mục đích lớn nhất của chương trình này. Hoạt động phổ cập nhằm khuyến khích người dân tham gia công tác phục hồi rừng là phổ cập giáo dục ở nhiều lĩnh vực như dạy chữ, giáo dục xã hội, phổ biến kiến thức về

vệ sinh, kế hoạch hóa gia đình, không chỉ do các lâm trường đảm nhiệm mà đòi hỏi sự nỗ lực của cả những người làm công tác vận động nông nghiệp trong các xã.

Khu vực A thuộc vùng nông nghiệp mà tất cả đất nông nghiệp hiện sử dụng đã được khai thác hết và người dân địa phương đã lấn chiếm vào vùng đồi. Ví dụ như sắn được trồng trên sườn đồi và dưới hình thức nào đó, đất cây bụi đường như cũng được người dân sử dụng. Thêm vào đó, có thể sẽ ngừng thúc đẩy việc chuyển đổi đất cây bụi thành đất nông nghiệp. Vì vậy, ở khu vực này chương trình hỗ trợ người dân nên ưu tiên cho kế hoạch tạo thu nhập, chẳng hạn như làm nông - lâm kết hợp ở vùng sườn đồi. Do sự thiếu hụt lương thực không phải là vấn đề nghiêm trọng trong vùng, nên có ít hộ gia đình có thể sẽ là hộ gia đình mục tiêu của chương trình.

Ở khu vực B, đất bằng dọc sông được phát triển thành đất ruộng và hầu hết các vùng đất dốc được sử dụng làm đất đốt phát trọt tía. Hiện nay, vì dân số không tập trung nhiều lắm nên đất nông nghiệp không mở rộng nhanh. Những cánh rừng sẽ bị loại ra khỏi những vùng cho người dân địa phương bởi vì chúng được các LT quản lý như là vùng sản xuất lâm nghiệp quan trọng.

Ở khu vực C và E, vùng mục tiêu nằm trong các làng nằm rải rác ở vùng rừng phòng hộ của khu vực BQLRPH Thạch Nham và xã Dak Ring nơi mà đất đồng cỏ đang được mở rộng. Do rừng ở vùng này cần được quản lý cho một mục đích chính là duy trì và tăng cường chức năng đầu nguồn, vì vậy việc chuyển đổi đất đồng cỏ và cây bụi thành đất nông nghiệp nên được hạn chế càng nhiều càng tốt, vùng mục tiêu được định rõ một cách nghiêm túc trong khu vực đất đồng cỏ hiện có. Thêm vào đó, ưu tiên hàng đầu cho việc áp dụng nông lâm kết hợp trong chương trình hỗ trợ dân làng càng nhiều càng tốt. Cũng trong vùng này, cư dân sinh sống chủ yếu ở đây là người Xê Đăng (ở xã Ngọc Tem, có người Ko Dong với lối sống giống với người Xê Đăng) và họ tin vào cuộc sống dựa vào chăn nuôi đặc biệt là gia súc. Do đó, trong chương trình tạo thu nhập, sẽ khuyến khích giới thiệu trồng cây làm thức ăn chăn nuôi và khuyến khích áp dụng trồng rừng, hệ thống rừng-đồng cỏ để ngăn chặn việc phát triển diện tích chăn thả mới.

Khu vực D có đặc điểm là đất ruộng lúa trong các thung lũng của người Mon Nam. Một phần đáng kể của diện tích đồng cỏ hiện có đã được trồng rừng và có một ít diện tích để phát triển trồng trọt trên cao. Ở vùng này việc cải thiện năng suất ruộng lúa sẽ là một hợp phần chính của chương trình xoá đói và chương trình tạo thu nhập.

Khu vực F là khu vực rừng bị suy thoái do xã kiểm soát và có ít thôn bản. Diện tích đồng cỏ được hình thành chủ yếu là do đốt nương làm rẫy và với một diện tích không rộng lắm. Một số người địa phương đã định cư trong các thôn dọc đường tỉnh lỵ nơi mà cần kiểm soát đốt nương làm rẫy trên đồi. Vì vậy, nên ưu tiên chương trình kiểm soát canh tác nương rẫy ở vùng này. Mặt khác, trong vùng đối diện với Khu vực A, cần khuyến khích chương trình tạo thu nhập bằng áp dụng nông lâm kết hợp. Trong khu vực này, nhóm mục tiêu là những người làm canh tác nương rẫy.

Ở khu vực G, các thôn nằm rải rác trong vùng rừng phòng hộ thuộc BQLRPH Thạch Nham và Xã Dak Ring là các thôn mục tiêu mà không phải nhiều về số lượng. Do hoạt động nông nghiệp đốt nương làm rẫy là chính, nên có nhiều đất đồng cỏ nằm rải rác. Từ khi khu vực này là vùng bảo vệ nghiêm ngặt của rừng tự nhiên để bảo tồn động vật hoang dã thì nên giảm diện tích đất đồng cỏ và khôi phục lại thành rừng. Vì vậy, trong khu vực này nên khuyến khích người dân địa phương bằng hỗ trợ nông nghiệp thông qua chương trình xoá đói mà có ý định sẽ chuyển đổi đất đồng cỏ sang đất nông nghiệp, trong khi đó mong muốn phát triển hoạt động trồng rừng bằng chính những cây con tự

nhiên trong vùng đất đồng cỏ hiện có. Có thể xem xét đến việc hỗ trợ trồng rừng như vậy từ ngân sách hỗ trợ trồng rừng của Quyết định 661.

Ở Khu vực H, mục tiêu là những thôn nằm rải rác trong vùng rừng thuộc khu vực sản xuất gỗ chính của các LT. Trong khu vực này, diện tích rừng giảm gây nên những tác động tiêu cực nghiêm trọng đối với việc quản lý rừng bền vững của LT. Không nên chuyển đất lâm nghiệp thành đất nông nghiệp. Vì vậy, vùng mục tiêu cho chương trình hỗ trợ dân làng được hạn chế nằm trong diện tích đồng cỏ hiện có, và thay vào đó, hỗ trợ việc cải thiện năng suất đất nông nghiệp hiện có. Những thôn nằm trong vùng rừng do các LT quản lý thì có ít và những thôn nằm xa đường cũng vậy. Do đó, ở vùng này, ưu tiên có chương trình BHN. Do người dân địa phương thiên về bị ảnh hưởng từ các hoạt động của các LT, nên các LT nên giúp đỡ người dân địa phương phát triển những trang trại mới hay ruộng lúa mới và nên quan tâm tới việc tổ chức các cuộc họp với người dân địa phương khi lập kế hoạch hoạt động của LT.

3.4 Phân định ranh giới cho các đơn vị hoạt động lâm nghiệp

3.4.1 Hướng dẫn về phân định ranh giới thành những đơn vị hoạt động lâm nghiệp

Trong trường hợp những lâm phần ghi rõ cụ thể cho hoạt động khai thác trong rừng sản xuất giành chủ yếu cho sản xuất gỗ, nên lưu ý tới những điểm sau đây:

(1) Duy trì đa chức năng của rừng về bảo vệ nước và đất

Đối với bảo vệ đất và nước, những vùng sau đây nên được tách ra khỏi những vùng mà thông thường tỷ lệ khai thác chọn ở mức bình thường được ứng dụng, và hạn chế xây dựng đường khai thác.

- a. những vùng có độ dốc hơn 30 độ.
- b. những vùng dễ duy trì chức năng của rừng mà không cần trồng cây.

Ngược lại với chức năng của rừng về bảo vệ đất và nước thì ở những nơi dễ bị ảnh hưởng, mỗi chức năng được đánh giá là làm tăng ảnh hưởng tiêu cực do việc thay đổi độ che phủ của rừng gây ra. Diện tích dễ bị ảnh hưởng nhiều cần quan tâm đến việc duy trì độ che phủ của rừng. Trong thực tế, sau đặc điểm về địa lý được phân tích ở mức vi địa hình, đặc điểm địa lý, độ dốc và số lượng sông suối (sự phức tạp của đặc điểm địa lý) được chia thành một vài loại và theo sự liên kết của những loại này, mức độ ảnh hưởng tới từng chức năng trong trường hợp thay đổi tỷ lệ che phủ của rừng là được ước tính; Thứ hai là nếu như được đòi hỏi đồng thời thể hiện 3 chức năng thì mức độ của tổng ảnh hưởng được tính và sau đó những vùng có rủi ro cao mà việc thể hiện chức năng sẽ bị đe dọa thì được chỉ rõ.

(2) Chuẩn bị những vùng cho dân bản

Đối với cuộc sống của dân bản trong vùng có rừng và duy trì được đời sống truyền thống của họ thì một vùng đất có ý nghĩa nên được chuẩn bị nhằm giúp đỡ nâng cao mức sống của họ. Để đạt được mục tiêu này thì những cánh rừng sau đây nên được tách ra khỏi những vùng khai thác gỗ thông thường :

- a. Trảng cỏ quanh buôn làng người dân có thể canh tác liên tục.
- b. Thung lũng bằng với một diện tích nhỏ có thể trồng lúa được gần buôn làng.
- c. Trảng cỏ gần buôn làng có thể xây dựng trang trại nông - lâm kết hợp.
- d. Trảng cỏ quanh nơi cư trú để nuôi gia súc

Về vấn đề quản lý rừng của lâm trường thì điều quan trọng là phải chú ý đến người dân địa phương, đặc biệt là dân cư đang sinh sống trong vùng rừng. Vì vậy, cần công nhận trước những vùng nào có thể được dân sử dụng một cách độc lập (xem xét giao đất cho dân một cách hợp pháp trong tương lai) Để thừa nhận diện tích của những vùng như vậy, thì phải tính toán những việc sau: nắm bắt được số hộ gia đình của từng buôn và diện tích đồng lúa hiện đang sử dụng, trang trại và đất có thể canh tác được sau nương rẫy bằng ảnh máy bay, ước tính diện tích đất cần thiết để duy trì cuộc sống cơ bản của dân và bù đắp cho sự thiếu hụt đất có thể canh tác so với tình hình hiện nay, giao và phân bổ một cách hệ thống đất trồng, đồng cỏ và rừng thứ sinh trong một khoảng cách nhất định nơi mà dân bản có thể đi bộ hàng ngày từ trung tâm thôn bản của họ. Trong trường hợp đồng cỏ phù hợp cho việc bù đắp thiếu hụt đất có thể canh tác mà không có trong vùng khoảng cách đó thì cần thiết tiến hành các biện pháp khác để không gây ra việc tiếp tục mở rộng canh tác hay đốt rừng tự nhiên. Để làm được như vậy, cần chuẩn bị hỗ trợ những cố gắng nâng cao năng suất của những vùng đất có thể canh tác hiện có trong khoảng cách nhất định, bố trí các công tác lâm nghiệp thông qua hình thức ký hợp đồng, giám sát bảo vệ rừng, trồng cây trên đồng cỏ dưới sự kiểm soát của Lâm trường, cấp quyền ra vào rừng để thu nhặt và sử dụng những sản phẩm phụ có trong rừng tự nhiên.

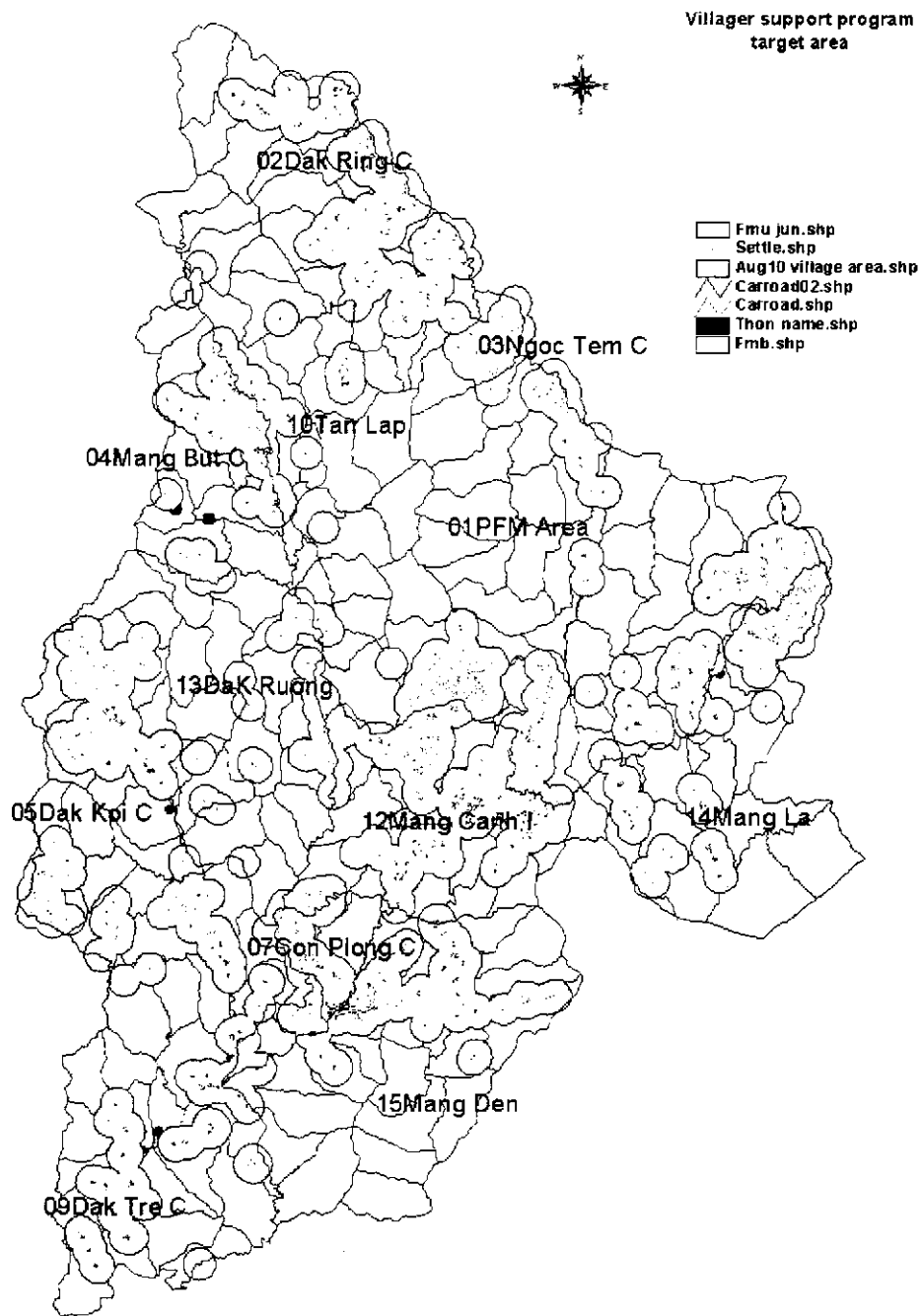
Một diện tích có khả năng được người dân sử dụng trong tương lai không xa nằm trong vùng cho quản lý rừng thường của Lâm trường và dự kiến được đưa vào một diện tích nhằm phát triển chương trình hỗ trợ dân bản nên được loại trừ. Vì biện pháp này cũng có nghĩa là ngăn chặn sự mở rộng những vùng đất bị đốt làm nương rẫy, nên ưu tiên những thôn nằm trong vùng rừng và nên xác định những biện pháp sử dụng đất cụ thể cho từng thôn có sự góp ý kiến của dân bản.

Những vùng được ưu tiên sử dụng cho chương trình hỗ trợ buôn làng là đất đồng cỏ và cây bụi nằm ở vị trí cách các cộng đồng dân cư trong vòng khoảng 1 km. Theo những nghị định thư của chương trình hỗ trợ dân làng, diện tích đất này được phân chia cho dân làng để họ sử dụng riêng và về nguyên tắc thì diện tích đất này nằm ngoài diện tích đất do LT quản lý. Hình I-3.4.1 chỉ rõ qui mô của đất đó.

(3) Những khu rừng dành cho bảo tồn đa dạng sinh học

Đối với bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ chim thú rừng hoang dã, cần giữ những vùng sau đây là rừng tự nhiên rậm hay hệ sinh thái tự nhiên phù hợp cho việc nhân giống những loài động vật và thực vật mục tiêu hoặc cho những mục đích chuyển dịch dễ dàng hơn là những vùng phòng hộ.

- a. hành lang sinh học cho loài động vật có vú lớn di chuyển từ vùng bảo vệ nghiêm ngặt này sang vùng bảo vệ nghiêm ngặt khác để giao lưu giữa các nhóm.
- b. những vùng có diện tích khoảng 100 ha nơi những loài thực vật đặc biệt (đang bị đe dọa, hiếm, đặc hữu...) và những loài động vật đặc biệt (chim, sâu, bò sát, lưỡng cư...) đang có thể nhân giống.
- c. những bụi cây nhỏ xung quanh kênh nước cho các loài chim và thú nhỏ làm tổ và ẩn náu.



Hình I-3.4.1 Vùng mục tiêu của kế hoạch hỗ trợ người dân

Để bảo tồn đa dạng sinh học và động vật hoang dã nên giành riêng một diện tích rừng tự nhiên thích đáng. Các vùng của Lâm trường phải được lựa chọn với mục đích là bảo vệ chim thú rừng hoang dã, đặc biệt là những loài thú lớn như hổ và gấu. Đó là cơ sở để bảo vệ thú lớn với hiện trường tự nhiên cung cấp đủ thức ăn, là nơi ẩn náu an toàn cho sinh sản, nơi làm tổ và có cơ hội giao lưu giữa những cá thể hay nhóm cá thể kết đôi. Vì vậy, nên hình thành mạng lưới hành lang sinh học rừng tự nhiên như nêu ở trên và tránh tạo các lối đi lại cho con người trong các mạng lưới này. Cần bố trí hành lang sinh học để không làm cho những vùng bảo vệ hiện có bị cách ly. Các vùng hành lang này không nên gắn liền với các diện tích rừng bị thoái hoá, và nên lựa chọn một vùng với

nhiều rừng tự nhiên, trước hết là trong vùng bảo vệ hiện có, những vùng nằm ngoài các khu rừng quản lý để chú ý tới những chức năng của rừng như đã đề cập ở trên.

Về qui mô phù hợp của hành lang sinh học cho bảo tồn đa dạng sinh học, hiện vẫn chưa có thỏa thuận quốc tế cụ thể. Đối với việc đảm bảo an toàn cho động vật di chuyển, thì điều cần lưu ý là tùy thuộc vào sự khác biệt của các nhóm động vật cần được bảo vệ, của các thể chế lâm nghiệp tại những vùng xung quanh và của nền kinh tế xã hội, sẽ có sự khác biệt trong vùng phân bố của động vật. Nếu có hành lang sinh học quốc gia, thì hành lang này cần phải mở rộng vùng phân bố của động vật hoang dã, và như vậy sẽ nối lỏng những điều kiện tự nhiên và hạn chế chuyển đổi rừng thành đất nông nghiệp. Mặt khác, trong rừng tự nhiên như của huyện Kong Plong, các lâm trường không được làm thay đổi nhanh chóng môi trường xung quanh. Không thể kỳ vọng hành lang này sẽ là một vùng rộng lớn, nhưng ít ra các hoạt động của con người sẽ bị hạn chế nghiêm ngặt trong những giải rừng nhất định. Do hầu hết rừng tự nhiên được quy hoạch thành vùng khai thác gỗ, qui hoạch tổng thể này cần thừa nhận một vùng hành lang sinh học rộng khoảng 3 km bao gồm một vùng bảo vệ nghiêm ngặt khoảng 1 km và có 2 vùng đệm mỗi vùng rộng 1km ở hai bên.

Không cần thiết phải cấm nghiêm ngặt khai thác lâm sản trong vùng hành lang sinh học. Việc ngừng khai thác trong thời gian di chuyển của các nhóm động vật nhất định sẽ gây ra ít nhiều cản trở trong sự di trú của động vật, khi tán rừng tự nhiên không được phát quang ít nhiều. Với việc áp dụng những máy móc và phương tiện vận xuất như hiện nay, thảm mục rừng sẽ bị phá vỡ do bốc xếp và do máy kéo phải mở được vận xuất gỗ lớn và để lại nhiều lối mòn. Với khả năng các loài động vật sẽ tránh không qua lại những nơi này và tìm kiếm những lối di chuyển khác, việc xây dựng hành lang có thể sẽ không còn ý nghĩa nữa. Vì vậy, loại trừ một vùng như vậy ra khỏi vùng khai thác cho đến khi có công nghệ vận xuất tiến tiến như sử dụng trục thẳng, sẽ không gây ra sự phá vỡ thảm mục rừng và là cách an toàn cho bảo tồn.

Mong rằng những vùng hành lang sinh học được đề nghị nằm bên ngoài rừng phòng hộ hiện có sẽ được phân loại thành rừng phòng hộ, hoặc nếu không thì hành lang sinh học này nên được quản lý như rừng đặc dụng theo luật bảo vệ rừng ở Việt Nam. Tuy nhiên, do Đoàn nghiên cứu chịu trách nhiệm giữ nguyên khung phân ranh giới sử dụng đất do Chính phủ cho phép nên không có sự thay đổi nào về việc phân loại chức năng rừng. Do đó, đề nghị các cấp chính quyền tìm ra cách tốt nhất để đạt được mục tiêu đối với hành lang sinh học cho tương lai.

Trong vùng bảo vệ những loài quý hiếm, phân bố trong phạm vi tương đối hẹp, qui mô cho mỗi loài là khác nhau và không được xác định một cách thống nhất. Ở phía Nam của Lâm trường Măng Đen, loài dê rừng ở đây là một loài dê đặc biệt của huyện này, sơn dương được phát hiện là đang tồn tại ở đây. Phạm vi hoạt động của loài động vật này là ở những vùng dốc đặc biệt bên sườn núi. Mặc dù những vùng bảo vệ cụ thể không được xây dựng trong qui hoạch này, nhưng những lập địa dốc, khó khai thác lại chông chéo lên những vùng quan trọng quy hoạch cho bảo tồn. Về việc bảo vệ các loài động vật hoang cá biệt, khi lập kế hoạch khai thác thực tế, cần xem xét để khẳng định sự tồn tại của những loài đặc biệt quý hiếm tồn trong vùng dự kiến, lựa chọn vùng không khai thác theo sự cần thiết của việc bảo vệ môi trường sống, hoặc đảm bảo tránh cò làm thức ăn cho động vật và nơi cung cấp nước. Đặc biệt là để bảo vệ hệ thực vật ở cạnh nguồn nước và sự sống, nên chú ý trừ lại các vùng làm nền đập chứa nước và vùng đất dốc ở 2 bên bờ suối.

3.4.2 Chọn hệ thống gản lượng cho quản lý bền vững rừng sản xuất

Một vùng rừng do các lâm trường ở huyện Kong Plong quản lý phần lớn nằm ở độ cao 1.000-1.400m. Vì huyện này là nơi có nguồn nước quan trọng nên cần phải chú ý để không huỷ hoại đáng kể tính đa chức năng của rừng. Mặc dù những nơi nhạy cảm đã bị loại ra khỏi vùng dự kiến khai thác ở phần 3.4.1 (1) ở trên, song cũng cần chú ý tới việc khai thác trong khu vực rừng sản xuất còn lại. Ngoài ra, do độ cao và điều kiện đất đai ở những nơi trên 1.000 m so với mặt biển, những khu rừng tự nhiên hiện có nên được hạn chế khai thác trắng và biến thành rừng đơn tầng, như rừng trồng thông.

Những vấn đề sau đây nên được tính đến để lựa chọn các biện pháp khai thác (chặt chọn, tỷ lệ chặt, chặt trắng...) đối với rừng tự nhiên được phân loại là rừng sản xuất, ngoài những vùng được đề cập ở phần 3.4.1 trên.

(1) Chặt trắng và tái sinh rừng bằng nhân tạo

Chặt trắng rừng già và rừng quá thành thục để chuyển thành rừng trồng có năng suất cao nhìn chung là có hiệu quả trong việc tăng năng suất gỗ về một cách lâu dài. Tuy nhiên, vùng phân bố chính của rừng tự nhiên ở huyện Kong Plong phần lớn có độ cao trên 1.000m so với mặt biển và vùng phù hợp với những loài cây mọc nhanh như bạch đàn thì có hạn. Trong trường hợp trồng thông ba lá thì mức tăng trưởng trung bình hàng năm ước tính khoảng 8-10m³/ha theo như những kết quả trồng rừng hiện nay. Mặt khác, tăng trưởng trung bình của rừng tự nhiên ước tính là 2%. Trong tương lai mức tăng trưởng dự tính là từ 3-4% trừ những cây cổ thụ được xem là có lượng tăng trưởng âm do khai thác chọn. Sự tích lũy của những lâm phần khai thác chọn hiện nay ước tính khoảng 350m³/ha. Giả sử tính năm trước của khai thác chọn 20% là 20 năm, thì tăng trưởng 20 năm sau đó được tính là 520m³ và vì vậy trung bình hàng năm có thể được tính là 12m³/ha (350 - 70=280: 280 X (1 + 0,03)²⁰=520: (520 - 280)/20=12). Vì vậy, có thể nói rằng những giá trị có được từ việc chuyển đổi rừng tự nhiên thành rừng trồng thông bằng khai thác chọn sẽ là có hạn. Hiển nhiên là lượng tăng trưởng của rừng tự nhiên không chỉ có nghĩa là lượng tăng trưởng của cái gọi là những loài cây "gỗ thương mại": nếu lợi ích kinh tế như gỗ thông là cao thì khai thác trắng và trồng mới có thể được xem xét đến. Do đó, vấn đề này phụ thuộc vào sự đánh giá của nhà quản lý, thông qua việc phân tích, viễn cảnh, nhận thức và khả năng phán đoán tương lai của nhà quản lý.

(2) Những vùng được ứng dụng tỷ lệ chặt thấp hơn thông thường.

Trong và xung quanh hành lang sinh học được trình bày ở phần 3.4.1, chặt chọn với tỷ lệ thấp hơn nên được áp dụng như là một biện pháp khai thác. Hơn nữa, ở vùng đầu nguồn những con suối nhỏ cung cấp nguồn nước cho những cánh đồng lúa ở thung lũng và cung cấp nước sinh hoạt, nên chú ý tới việc giảm tỷ lệ chặt khoảng một nửa mức thông thường và tránh làm xáo trộn thảm mục rừng và lớp mùn chảy vào suối và đồng lúa, trong phạm vi khoảng 1 km của phần đầu nguồn cách điểm lựa chọn nguồn nước, với sườn dốc ở 2 bên bờ suối.

(3) Rừng sản xuất chủ yếu để sản xuất gỗ

Đối với rừng sản xuất, rừng tự nhiên ngoài những vùng được trình bày ở phần 3.4.1 thì được hợp nhất với những lâm phần được dự kiến cho khai thác chọn. Như là được trình bày ở (2), chặt trắng rừng tự nhiên và xây dựng rừng trồng là không có giá trị ở vùng này.